



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 29 + 30

Ngày 17 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

09-12-2025	Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã tỉnh Đắk Lắk từ năm 2026.	3
09-12-2025	Nghị quyết số 17/2025/NQ-HĐND quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk.	14
09-12-2025	Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và sử dụng kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	33

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

04-12-2025	Quyết định số 036/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định về quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	37
04-12-2025	Quyết định số 037/2025/QĐ-UBND quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	64
11-12-2025	Quyết định số 039/2025/QĐ-UBND quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ,	69

tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

13-12-2025 Quyết định số 040/2025/QĐ-UBND quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 73

16-12-2025 Quyết định số 041/2025/QĐ-UBND quy định định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung và định mức tỷ lệ thu nhập chịu thuế tính trước trong dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị; quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 76

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

11-12-2025 Quyết định số 038/2025/QĐ-CTUBND quy định phân cấp thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk. 79

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%)
phân chia các nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách
cấp xã tỉnh Đắk Lắk từ năm 2026**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 72/2022/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 227/2025/QH15 của Quốc hội Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Xét Tờ trình số 0221/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã tỉnh Đắk Lắk từ năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 166/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 09384/UBND-ĐTĐKT ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã tỉnh Đắk Lắk từ năm 2026 và ý kiến thảo luận của Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã tỉnh Đắk Lắk từ năm 2026.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã tỉnh Đắk Lắk từ năm 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2025.

2. Quy định về số thu được phân bổ thêm cho các xã, phường mới (Buôn Ma Thuột, Tân An, Tân Lập, Ea Kao, Thành Nhất, Hòa Phú) tương ứng với địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk (trước sắp xếp) tại khoản 3 Điều 5 Chương II Quy định kèm theo Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị quyết số 72/2022/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk và theo Nghị quyết số 227/2025/QH15 Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) và Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, bao gồm:

a) Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành

Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐND quy định phân bổ hạch toán thu thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2017 cho ngân sách các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk;

Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND bổ sung một số nội dung vào Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2017 cho ngân sách các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk;

Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk từ năm 2024.

b) Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành

Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Phú Yên trong thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2022 đến năm 2025;

Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Phú Yên trong thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2022 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%)
phân chia các nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách
cấp xã tỉnh Đắk Lắk từ năm 2026**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND)

Chương I

PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG VÀ NGUYÊN TẮC PHÂN CẤP

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã tỉnh Đắk Lắk từ năm 2026.

Các nội dung khác liên quan đến phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp tỉnh và cấp xã thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp.
- Các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.
- Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp

1. Nguyên tắc phân cấp nguồn thu

a) Chú trọng khả năng đáp ứng nhu cầu chi tại chỗ, khuyến khích khai thác nguồn thu, phù hợp với điều kiện, đặc điểm của từng vùng. Nguồn thu gắn liền với vai trò quản lý của cấp chính quyền nào thì phân cấp cho ngân sách cấp chính quyền đó.

b) Phân cấp tối đa nguồn thu trên địa bàn để bảo đảm nhiệm vụ chi được giao.

c) Ngân sách cấp xã được phân chia nguồn thu từ các khoản thu mang tính ổn định nhằm đảm bảo cân đối và chủ động điều hành cho ngân sách cấp xã.

d) Hạn chế phân cấp cho nhiều cấp ngân sách đối với các nguồn thu có quy mô nhỏ và các nguồn thu không ổn định hàng năm.

2. Nguyên tắc phân cấp nhiệm vụ chi

a) Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm; việc ban hành và thực hiện chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách phải có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp; việc quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp;

b) Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình thì phải phân bổ và giao dự toán cho cơ quan cấp dưới được ủy quyền để thực hiện nhiệm vụ chi đó. Cơ quan nhận kinh phí ủy quyền phải quyết toán với cơ quan ủy quyền khoản kinh phí này.

3. Không được dùng ngân sách của cấp này để chi cho nhiệm vụ của cấp khác và không được dùng ngân sách của địa phương này để chi cho nhiệm vụ của địa phương khác, trừ các trường hợp sau:

a) Ngân sách cấp dưới hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng cấp trên khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương.

b) Các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn khi thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của cấp dưới.

c) Sử dụng dự phòng ngân sách địa phương để hỗ trợ địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và một số nhiệm vụ quan trọng, cấp bách khác.

d) Sử dụng vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương cho các dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp; hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác phải bảo đảm trong khả năng cân đối ngân sách cấp mình và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp mình.

Chương II **PHÂN CẤP NGUỒN THU VÀ TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%)** **PHÂN CHIA CÁC NGUỒN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH** **VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ**

Điều 4. Nguồn thu của ngân sách cấp tỉnh

1. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%:

- a) Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) từ các đơn vị do cấp tỉnh quản lý;
- b) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp các đơn vị do cấp tỉnh quản lý;
- c) Tiền cho thuê mặt nước do cấp tỉnh quản lý;
- d) Tiền sử dụng khu vực biển;
- đ) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước từ các đơn vị do cấp tỉnh quản lý;
- e) Lệ phí trước bạ do cấp tỉnh quản lý;
- g) Thu từ hoạt động xổ số;
- h) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu.
- i) Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương;
- k) Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;
- l) Viện trợ không hoàn lại của các cơ quan, tổ chức quốc tế, tổ chức khác, cá nhân nước ngoài trực tiếp cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện;
- m) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cấp tỉnh quản lý. Các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ công do đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh quản lý và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật do cấp tỉnh quản lý;
- n) Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện thu;
- o) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền của tỉnh cấp phép;
- p) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện;
- q) Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện;
- r) Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh;
- s) Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh từ năm trước chuyển sang;

t) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do cấp tỉnh quản lý (bao gồm cả thu từ ngân sách cấp xã nộp lên).

2. Các khoản thu phân chia quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 (phần ngân sách địa phương hưởng được xem là 100%) và tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp xã như sau:

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí và thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu); Thuế thu nhập cá nhân; Thuế giá trị gia tăng (không bao gồm số thuế giá trị gia tăng được hoàn theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng), thực hiện phân chia:

STT	Tên xã, phường	Cấp tỉnh hưởng (%)	Cấp xã hưởng (%)
01	Phường Buôn Ma Thuột	80	20
02	Xã Ia Lốp	75	25
03	Phường Tân An	70	30
04	Phường Tân Lập	55	45
05	Phường Tuy Hòa; xã Đức Bình	50	50
06	Phường Thành Nhất; phường Bình Kiến; xã Sơn Hòa	40	60
07	Phường Ea Kao	30	70
08	Các xã, phường còn lại	0	100

Riêng việc phân bổ hạch toán thu thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh được quy định như sau:

Trường hợp công trình xây dựng cơ bản trong cùng một tỉnh do nhà thầu trong tỉnh thực hiện: Đối với công trình liên xã, phường: thực hiện hạch toán thu ngân sách cho xã, phường nơi nhà thầu đóng trụ sở chính và thực hiện điều tiết theo tỷ lệ quy định trên; Đối với công trình ở xã, phường khác với nơi nhà thầu đóng trụ sở: thực hiện hạch toán thu ngân sách cho xã, phường nơi có công trình xây dựng và thực hiện điều tiết theo tỷ lệ quy định trên.

Trường hợp công trình xây dựng cơ bản do nhà thầu ngoài tỉnh (trụ sở chính ở tỉnh khác) thực hiện: Kê khai thuế và hạch toán 100% vào thu ngân sách cấp tỉnh.

b) Thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ khoản hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu): ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.

c) Thuế bảo vệ môi trường: ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.

d) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền của trung ương cấp phép: ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.

e) Tiền sử dụng đất (trừ thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý quy định tại điểm h khoản 1 Điều 36 của Luật số 89/2025/QH15) thực hiện phân chia:

Các dự án do ngân sách cấp tỉnh đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất thực hiện phân chia ngân sách cấp tỉnh hưởng 80%, ngân sách cấp xã hưởng 20% (chỉ áp dụng đối với các dự án bắt đầu thực hiện đầu tư từ năm 2026); các trường hợp khác do cấp tỉnh trực tiếp quản lý theo quy định: ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.

Các dự án do ngân sách cấp xã đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất; các trường hợp khác do xã trực tiếp quản lý theo quy định: ngân sách cấp xã hưởng 100%.

g) Tiền thuê đất: ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.

Các khoản thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng theo từng khoản thu được phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) tương ứng giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; đối với các khoản thu tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng nhưng không được hạch toán riêng theo từng khoản thu thì cấp nào quản lý thu cấp đó hưởng 100%; riêng các khoản thu tiền chậm nộp do đơn vị thuộc cấp trung ương quản lý nộp ngân sách nhưng ngân sách địa phương được hưởng thì điều tiết ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.

3. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương.

Điều 5. Nguồn thu của ngân sách cấp xã

1. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%:

a) Các khoản thu nêu tại các điểm a, b, c, đ, e, k, l, m, n, p, q thuộc khoản 1 Điều 4 do cấp xã quản lý;

b) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

c) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;

d) Thu kết dư ngân sách cấp xã;

đ) Thu chuyển nguồn ngân sách cấp xã từ năm trước chuyển sang;

e) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã quản lý.

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp xã thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị quyết này.

3. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh. Riêng các xã, phường mới (Buôn Ma Thuật, Tân An, Tân Lập, Ea Kao, Thành Nhất, Hòa Phú) tương ứng với địa bàn thành phố Buôn Ma Thuật thuộc tỉnh Đắk Lắk (trước sắp xếp) được phân bổ thêm số thu theo khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 72/2022/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk và theo điểm b khoản 8 Nghị quyết số 227/2025/QH15 Kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV.

Chương III **PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI** **GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ**

Điều 6. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển:

a) Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do cấp tỉnh quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 của Luật số 89/2025/QH15.

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;

d) Các khoản chi đầu tư phát triển khác thuộc cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh được phân cấp trong các lĩnh vực:

- a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;
- b) Sự nghiệp khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo;
- c) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội phân giao tỉnh quản lý; hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách trung ương;
- d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;
- đ) Sự nghiệp văn hóa thông tin;
- e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;
- g) Sự nghiệp thể dục thể thao;
- h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;
- i) Các hoạt động kinh tế do các cơ quan cấp tỉnh quản lý;

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh; hỗ trợ các tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật;

l) Chi bảo đảm xã hội;

m) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương.

5. Chi viện trợ theo quy định của Chính phủ do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện.

6. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ.

7. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh.

8. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 của Luật số 89/2025/QH15.

Điều 7. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do cấp xã quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 5 Điều 9 của Luật số 89/2025/QH15.

b) Các khoản chi đầu tư phát triển khác thuộc cấp xã theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở cấp xã được phân cấp trong các lĩnh vực

a) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo;

b) Sự nghiệp khoa học, công nghệ (nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ), chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo;

c) Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phân giao xã quản lý; hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp trên;

d) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;

đ) Sự nghiệp văn hoá thông tin;

e) Sự nghiệp phát thanh, truyền hình;

g) Sự nghiệp thể dục thể thao;

h) Sự nghiệp bảo vệ môi trường;

i) Các hoạt động kinh tế;

k) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; hỗ trợ các tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật;

1) Chi bảo đảm xã hội;

m) Các khoản chi khác theo quy định pháp luật.

3. Chi viện trợ theo quy định của Chính phủ do cấp xã thực hiện.

4. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp xã.

5. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 của Luật số 89/2025/QH15./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ
dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 0222/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách của ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 165/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 09386/UBND-ĐTKT ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình một số nội dung liên quan đến dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách của ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành, cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh; các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Nguyên tắc

a) Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương phải góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bảo đảm quốc phòng, an ninh; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi đặc biệt khó khăn, còn khó khăn; xã biên giới, xã ven biển, xã an toàn khu.

b) Đảm bảo thực hiện đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương năm 2026; thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, góp phần cơ cấu ngân sách nhà nước theo hướng giảm tỷ trọng chi thường xuyên.

c) Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước.

d) Tiêu chí phân bổ ngân sách phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, kiểm tra và giám sát; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch.

đ) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực xã hội để phát triển kinh tế - xã hội.

2. Tiêu chí

a) Dân số của các xã phường được xác định theo tổng dân số kết xuất từ Cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư do Công an tỉnh cung cấp (kết hợp với dân số theo phân vùng năm 2025 do Thống kê tỉnh xác định)

b) Phân vùng dân số, gồm: Vùng đặc biệt khó khăn, vùng khó khăn, đô thị, vùng khác còn lại; nguyên tắc phân vùng dân số được quy định tại khoản 2 Điều 4 Mục 1 Chương II về Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 ban hành kèm theo Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Số biên chế, số học sinh, số giường bệnh được xác định theo quyết định giao chỉ tiêu của cấp có thẩm quyền;

d) Xã biên giới, xã ven biển, xã an toàn khu được xác định theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

Điều 3. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh

1. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính.

a) Phân bổ dự toán chi quản lý hành chính theo phương pháp lũy thoái đối với số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao; số biên chế của từng cơ quan, đơn vị được chia thành các bậc khác nhau với quy mô biên chế của bậc đầu tiên đối với các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh là 40 biên chế trở xuống và bậc đầu tiên của các đơn vị trực thuộc các Sở, ban, ngành là 20 biên chế trở xuống. Định mức phân bổ ngân sách giảm dần theo các bậc biên chế:

Đơn vị tính: đồng/biên chế/năm

TT	Quy mô biên chế	Định mức
1	Các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh (không bao gồm biên chế của các đơn vị trực thuộc)	
1.1	Từ 40 biên chế trở xuống	37.000.000
1.2	Từ biên chế thứ 41 đến 80	35.000.000
1.3	Từ biên chế thứ 81 trở lên	33.000.000
2	Các đơn vị trực thuộc Sở, ban, ngành	
2.1	Từ 20 biên chế trở xuống	34.000.000
2.2	Từ biên chế thứ 21 đến 40	32.000.000
2.3	Từ biên chế thứ 41 đến 60	30.000.000
2.4	Từ biên chế thứ 61 trở lên	28.000.000

Ngoài định mức phân bổ trên, phân bổ thêm cho các cơ quan, đơn vị:

Phân bổ thêm 20% định mức nêu tại bảng định mức trên cho: Sở Tư pháp, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Thanh tra tỉnh và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (riêng các đơn vị trực thuộc gồm: Hội Cựu chiến binh, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh mức phân bổ thêm 10% định mức nêu tại bảng định mức trên).

Phân bổ thêm 30% định mức nêu tại bảng định mức trên cho: Tỉnh ủy Đắk Lắk (Văn phòng Tỉnh ủy, các cơ quan tham mưu giúp việc của Tỉnh ủy); Đảng ủy các cơ quan Đảng; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài chính (không bao gồm đơn vị trực thuộc).

Hỗ trợ theo mức khoán 130 triệu đồng/lao động/năm để chi tiền công, các khoản đóng góp và hỗ trợ chi hoạt động cho lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Định mức phân bổ quy định trên đã bao gồm:

Các khoản chi hoạt động thường xuyên: Thanh toán dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin, tuyên truyền, liên lạc, hội nghị, tổng kết cơ quan, phúc lợi tập thể, công tác phí, điện, nước, nhiên liệu, vận hành trụ sở làm việc (bao gồm bảo hiểm trụ sở và bảo hiểm cháy nổ); chi vận hành, nhuận bút, nâng cấp trang thông tin điện tử cơ quan; chi khen thưởng theo chế độ; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan, đơn vị.

Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ, công chức; chi hoạt động kiểm tra; kiểm tra giám sát, phản biện xã hội các hoạt động phong trào của các tổ chức chính trị - xã hội; kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

Chi mua sắm bổ sung trang thiết bị làm việc; bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa thường xuyên tài sản công.

c) Định mức phân bổ quy định trên chưa bao gồm:

Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung, gồm: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi đào tạo lại cán bộ, công chức; chi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật; chi nâng cấp trang thông tin điện tử của ngành, chi tổ chức Đại hội cấp tỉnh, Hội nghị cấp tỉnh được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt, gồm: Trang phục; chi thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê, các cuộc điều tra theo chu kỳ 02 năm, 05 năm, các cuộc điều tra đột xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền; chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính; chi hoạt động của các Ban Chỉ đạo, các đoàn công tác do Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Chi mua xe ô tô; chi sửa chữa lớn trụ sở, tài sản công; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư

xây dựng; chi mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo quy định của cấp có thẩm quyền và khả năng ngân sách hàng năm.

Chi hoạt động của Thường trực Tỉnh ủy; chi thực hiện một số chế độ bảo đảm hoạt động của Tỉnh ủy theo quy định.

Các nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

d) Định mức trên không áp dụng để phân bổ dự toán chi quản lý hành chính đối với các Hội do Đảng, nhà nước giao nhiệm vụ.

2. Định mức phân bổ dự toán chi sự nghiệp:

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP), ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên. Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên được ngân sách nhà nước cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao.

Định mức phân bổ chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập là cơ sở để xác định mức kinh phí giao thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP trong các lĩnh vực: Giáo dục đào tạo; giáo dục nghề nghiệp; y tế - dân số; văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin và truyền thông; khoa học và công nghệ; các hoạt động kinh tế và lĩnh vực khác; thực hiện hỗ trợ theo mức khoán 120 triệu đồng/lao động/năm cho lao động hợp đồng được cơ quan có thẩm quyền giao theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên; cụ thể:

a) Sự nghiệp giáo dục (áp dụng cho các cơ sở giáo dục công lập)

Phân bổ theo số lượng học sinh:

Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật: 7,5 triệu đồng/học sinh/năm;

Trường trung học phổ thông Dân tộc nội trú: 3 triệu đồng/học sinh/năm; Trường Trung học phổ thông chuyên: 2,3 triệu đồng/học sinh/năm; các Trường trung học phổ thông, Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, Trung tâm giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp đóng trên địa bàn các xã khu vực III: 1,5 triệu đồng/học sinh/năm.

Các Trường trung học phổ thông, Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, Trung tâm giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp còn lại: 1,2 triệu đồng/học sinh/năm.

Theo định mức phân bổ trên, nếu tỷ lệ chi cho hoạt động, giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 14% so với tổng kinh phí tự chủ của đơn vị thì được tính bổ sung để đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp...) tối đa 86% theo mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng; chi cho hoạt động, giảng dạy, học tập và các khoản chi mua sắm, sửa chữa nhỏ thường xuyên tối thiểu 14%.

Định mức phân bổ trên chưa bao gồm:

Chi tiền lương, các khoản có tính chất như lương: Các phụ cấp (bao gồm cả phụ cấp thâm niên, thu hút, ưu đãi nghề), tăng lương định kỳ hàng năm; các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp...);

Chính sách an sinh xã hội thuộc lĩnh vực giáo dục: Chế độ học bổng chính sách cho học sinh nội trú; chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; chính sách học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập đối với học sinh khuyết tật; chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập...

Các khoản chi hoạt động có tính chất đặc thù khác phát sinh theo từng năm học như: Hỗ trợ dạy kê, thay cho giáo viên thực hiện nhiệm vụ công tác viên thanh tra, giáo viên được cử đi học,...

b) Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

Tính đủ quỹ tiền lương theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao, khấu trừ từ nguồn cải cách tiền lương được trích từ nguồn thu của các đơn vị theo quy định (nếu có).

Định mức phân bổ chi thường xuyên bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính cấp tương đương của đơn vị cùng quy mô biên chế. Riêng Trường Chính trị tỉnh phân bổ bằng định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế.

c) Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình.

Công tác khám, chữa bệnh (Khỏi các bệnh viện, trung tâm y tế (gọi tắt là khối điều trị)):

- Bệnh viện hạng II: 21 triệu đồng/giường bệnh/năm;
- Bệnh viện hạng III: 20 triệu đồng/giường bệnh/năm.

Công tác y tế dự phòng, dân số (gọi tắt là khối dự phòng):

- Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Định mức phân bổ chi thường xuyên (trừ biên chế của các trạm y tế xã, phường) bằng 90%

định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị trực thuộc Sở cùng quy mô biên chế.

+ Khối các Trạm y tế xã, phường: Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Định mức phân bổ chi thường xuyên cho các Trạm y tế 19 triệu/người/năm.

Trung tâm Cấp cứu 115 Phú Yên và Trung tâm Chăm sóc sức khỏe cán bộ: Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Định mức phân bổ chi thường xuyên bằng 90% định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị trực thuộc Sở cùng quy mô biên chế.

d) Sự nghiệp văn hóa thông tin

Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, khấu trừ từ nguồn cải cách tiền lương được trích từ nguồn thu của các đơn vị theo quy định (nếu có). Định mức chi thường xuyên bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính cấp tương đương của đơn vị cùng quy mô biên chế. Ngoài định mức phân bổ trên, phân bổ thêm cho Đoàn Ca múa dân tộc tỉnh và Nhà hát ca múa nhạc dân gian Sao Biển 600 triệu đồng/năm để hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng luyện tập, biểu diễn theo Quyết định số 14/2015/QĐ-TTg về chế độ phụ cấp ưu đãi nghề nghiệp và chế độ bồi dưỡng đối với người làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn.

đ) Sự nghiệp bảo đảm xã hội

Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, khấu trừ từ nguồn cải cách tiền lương được trích từ nguồn thu của các đơn vị theo quy định (nếu có). Định mức chi thường xuyên bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính cấp tương đương của đơn vị cùng quy mô biên chế. Riêng Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh được phân bổ thêm 500 triệu đồng/năm và Trung tâm nuôi dưỡng người có công và công tác xã hội Phú Yên được phân bổ thêm 200 triệu đồng/năm để hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quản lý, chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội.

e) Các sự nghiệp công lập khác

Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao, khấu trừ từ nguồn cải cách tiền lương được trích từ nguồn thu của các đơn vị theo quy định (nếu có). Định mức chi thường xuyên bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính cấp tương đương của đơn vị cùng quy mô biên chế.

Sự nghiệp giao thông: Phân bổ kinh phí để duy tu, bảo dưỡng đường giao thông thuộc tỉnh quản lý theo khả năng ngân sách hằng năm của tỉnh.

Riêng sự nghiệp khoa học và công nghệ: Được phân bổ cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ theo quy định của Trung ương.

3. Phân bổ dự toán chi quốc phòng, an ninh: Căn cứ nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương, nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ

đối với con người và các nhiệm vụ đặc thù để ưu tiên bố trí chi thường xuyên từ ngân sách tỉnh hàng năm.

4. Hỗ trợ các Hội được Đảng, nhà nước giao nhiệm vụ: Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Định mức chi thường xuyên 33 triệu đồng/biên chế/năm.

Điều 4. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các xã, phường (gọi tắt là xã)

1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

a) Định mức phân bổ theo dân số trong độ tuổi đến trường (từ 1 đến 18 tuổi):

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	4.975.000
Vùng khó khăn	4.693.000
Đô thị	4.150.000
Vùng khác còn lại	4.418.000

Định mức phân bổ nêu trên đã tính đủ cho các cấp học thuộc ngân sách cấp xã, bao gồm: Quỹ tiền lương, các khoản có tính chất lương, các khoản đóng góp (theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng); kinh phí thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và học tập (theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng).

Trường hợp tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 19% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục (mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng), sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp (phụ cấp khu vực, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp ưu đãi nghề), các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) tối đa 81%, chi cho hoạt động giảng dạy và học tập tối thiểu 19%.

Trên cơ sở định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục; các xã, phường phân bổ mức chi cho hoạt động giảng dạy và học tập của từng trường đảm bảo mức tối thiểu 14% so với tổng quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng); phần kinh phí hoạt động giảng dạy và học tập còn lại, địa phương được phân bổ cho các hoạt động chung của ngành giáo dục như: chi chế độ bồi dưỡng và trang phục đối với giáo viên thể dục thể thao; chi tiền công và hỗ trợ hoạt động cho lao động hợp đồng làm công việc thừa hành, phục vụ; mua sắm, sửa chữa tài sản công phục vụ giảng dạy và học tập,...

Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương được xác định trên cơ sở biên chế viên chức sự nghiệp giáo dục được cơ quan có thẩm quyền giao

hoặc phê duyệt theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, được xác định như sau: tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của viên chức có mặt tính theo hệ số thực tế tại thời điểm lập dự toán hàng năm; đối với các chỉ tiêu viên chức chưa tuyển thì tiền lương được tính theo hệ số lương khởi điểm ngạch chuyên viên (2,34), các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định và theo mức lương cơ sở hiện hành.

b) Ngoài định mức phân bổ theo tiêu chí dân số nêu trên, được bổ sung thêm nguồn kinh phí cải cách tiền lương tăng từ mức lương 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng/tháng; quỹ tiền thưởng; chế độ phụ cấp và chính sách ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

c) Định mức phân bổ nêu trên không bao gồm các nội dung chi sau:

Kinh phí học bổng cho học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Kinh phí học bổng, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư Liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Kinh phí thực hiện Nghị định số 57/2017/NĐ-CP quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;

Kinh phí thực hiện Nghị định 66/2025/NĐ-CP quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Đối với các chính sách trên các xã, phường được bổ sung ngân sách có mục tiêu để thực hiện theo quy định.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo

a) Phân bổ theo tiêu chí dân số trên 18 tuổi như sau:

Đơn vị: đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	100.100
Vùng khó khăn	49.400
Đô thị	26.100
Vùng khác còn lại	38.800

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Đảm bảo quỹ lương, quỹ tiền thưởng theo quy định đối với viên chức theo biên chế cấp có thẩm quyền giao của Trung tâm Chính trị.

Đối với các xã, phường có dân số thấp hơn 30.000 dân được phân bổ thêm 20% số chi tính theo định mức dân số.

c) Định mức phân bổ trên đã bao gồm kinh phí thực hiện các loại hình đào tạo, bồi dưỡng tại địa phương.

3. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không bao gồm tiền lương và các khoản có tính chất lương):

Đơn vị: đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	72.400
Vùng khó khăn	58.500
Đô thị	21.500
Vùng khác còn lại	41.800

Trường hợp chi thường xuyên được tính theo tiêu chí dân số nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính (không bao gồm các nội dung tại điểm c, d, đ, e tại mục này), sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 25% (theo mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng).

b) Chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương: Căn cứ số biên chế được cấp có thẩm quyền giao và báo cáo của địa phương để xác định đảm bảo đủ các chế độ chính sách về tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, quỹ tiền thưởng theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng; bao gồm:

Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của công chức đối với số biên chế có mặt tính theo hệ số thực tế tại thời điểm xây dựng dự toán hàng năm. Đối với số biên chế công chức chưa tuyển được tính theo hệ số lương khởi điểm ngạch

chuyên viên (2,34), các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định và theo mức lương cơ sở hiện hành.

Phụ cấp đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân thực tế với mức được hưởng theo quy định; Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy các cấp theo số lượng người được hưởng thực tế với mức phụ cấp theo quy định; Quỹ tiền thưởng theo quy định.

c) Kinh phí phân bổ cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn buôn, tổ dân phố:

Các loại phụ cấp, mức bồi dưỡng tính theo số người thực tế và chế độ theo quy định tại cấp xã ở thời điểm xây dựng dự toán.

Kinh phí hoạt động thường xuyên của các thôn, buôn, tổ dân phố được hỗ trợ 25 triệu đồng/thôn/năm.

d) Hỗ trợ kinh phí để chi trả hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP được cấp có thẩm quyền giao: theo mức khoán 120 triệu đồng/lao động/năm

đ) Phân bổ thêm để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù đối với các xã biên giới, xã An toàn khu, xã ven biển 350 triệu đồng/xã/năm.

e) Hỗ trợ thêm kinh phí để thực hiện nhiệm vụ:

Hỗ trợ kinh phí đặc thù của 2 Văn phòng (Văn phòng HĐND&UBND, Văn phòng Đảng ủy xã): 600 triệu đồng/xã/năm;

Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội cấp xã: 150 triệu đồng/xã/năm;

Hỗ trợ Phòng Văn hóa - Xã hội, Trung tâm phục vụ hành chính công; Phòng Kinh tế (Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị): 50 triệu đồng/đơn vị/năm;

Hỗ trợ kinh phí chi công tác đảng theo Quy định tại Văn bản số 196-QĐ/TU ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Tỉnh ủy Đắk Lắk: 200 triệu đồng/xã/năm;

Hỗ trợ kinh phí để đảm bảo kinh phí hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: 200 triệu đồng/xã/năm;

Hỗ trợ kinh phí để chi hoạt động công tác đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương: 100 triệu đồng/xã/năm;

Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ: 60 triệu đồng/xã/năm;

Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân: 10 triệu đồng/xã/năm;

Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng 30 triệu đồng/xã/năm;

Hỗ trợ cho các xã, phường có trung tâm hành chính cấp xã cách trung tâm hành chính cấp tỉnh: từ 30 km - dưới 50 km: 50 triệu đồng/xã/năm, từ 50 km - dưới 100 km: 100 triệu đồng/xã/năm; từ 100 km - dưới 150 km: 200 triệu đồng/xã/năm; từ 150 km - dưới 200 km: 300 triệu đồng/xã/năm; các xã, phường từ 200 km trở lên: 400 triệu đồng/xã/năm.

Hỗ trợ kinh phí thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành 350 triệu đồng/xã/năm;

g) Quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các xã, phường trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở mức khoán quỹ tiền lương, quỹ tiền thưởng, quỹ phụ cấp và kinh phí thường xuyên cho cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, buôn, tổ dân phố được quy định tại Nghị quyết này; các xã, phường, trên địa bàn tỉnh thực hiện giao chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với đối với các đơn vị dự toán theo quy định. Mức kinh phí khoán chi thường xuyên áp dụng theo mục 2 điểm a khoản 1 Điều 3 đối với các đơn vị thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh.

4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa - thông tin

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	56.900
Vùng khó khăn	30.300
Đô thị	15.400
Vùng khác còn lại	22.900

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Đối với các xã, phường có dân số thấp hơn 30.000 dân được phân bổ thêm 20% số chi tính theo định mức dân số.

Hỗ trợ cho các xã, phường kinh phí thực hiện “*Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh*” 120 triệu đồng/xã/năm.

5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	41.300
Vùng khó khăn	30.300
Đô thị	15.100
Vùng khác còn lại	23.000

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Đối với các xã, phường có dân số thấp hơn 30.000 dân được phân bổ thêm 20% số chi tính theo định mức dân số.

6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	32.100
Vùng khó khăn	17.100
Đô thị	11.600
Vùng khác còn lại	12.300

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Đối với các xã, phường có dân số thấp hơn 30.000 dân được phân bổ thêm 20% số chi tính theo định mức dân số.

7. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	78.500
Vùng khó khăn	33.700
Đô thị	26.800
Vùng khác còn lại	29.400

Định mức trên đã bao gồm kinh phí thực hiện chi trả trợ cấp đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định; kinh phí chi trả cho đối tượng bảo trợ xã hội qua đơn vị cung cấp dịch vụ; chi phí giám định, xét duyệt khuyết tật...

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Đối với các xã, phường có dân số thấp hơn 30.000 dân được phân bổ thêm 20% số chi tính theo định mức dân số.

Hỗ trợ kinh phí thực hiện Đội công tác xã hội tình nguyện 45 triệu đồng/xã/năm;

Hỗ trợ kinh phí chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi: 200 triệu đồng/xã/năm

c) Định mức trên không bao gồm:

Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và Nghị định số 176/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội;

Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo;

Đối với các chính sách trên các xã, phường được bổ sung ngân sách có mục tiêu để thực hiện theo quy định.

8. Định mức phân bổ chi quốc phòng khôi xã, phường

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	106.600
Vùng khó khăn	53.800
Đô thị	27.100
Vùng khác còn lại	34.600

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Đối với các xã, phường có dân số thấp hơn 30.000 dân được phân bổ thêm 20% số chi tính theo định mức dân số;

Các xã, phường có Trung đội dân quân thường trực chiến đấu được phân bổ thêm như sau: Trung đội 3.000 triệu đồng/trung đội, Trung đội thiếu 1 tiểu đội 2.000 triệu đồng/trung đội, Trung đội thiếu 2 tiểu đội 1.000 triệu đồng/trung đội;

Phân bổ thêm cho xã biên giới, xã ven biển, xã An toàn khu 500 triệu đồng/xã/năm;

Bổ sung kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp thôn đội trưởng theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND quy định mức hưởng phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng và mức trợ cấp ngày công lao động đối với Dân quân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

9. Định mức phân bổ chi an ninh

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	44.100
Vùng khó khăn	22.100
Đô thị	25.700
Vùng khác còn lại	14.700

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Phân bổ thêm cho xã biên giới, xã ven biển, xã an toàn khu 500 triệu đồng/năm/xã;

Đối với các xã, phường có dân số thấp hơn 30.000 dân được phân bổ thêm 20% số chi tính theo định mức dân số;

Bổ sung kinh phí thực hiện hỗ trợ hằng tháng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

10. Định mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	276.100
Vùng khó khăn	240.400
Đô thị	125.100
Vùng khác còn lại	211.100

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung:

Đối với các xã, phường có dân số thấp hơn 30.000 dân được phân bổ thêm 10% số chi tính theo định mức dân số;

Đối với các xã, phường thuộc đô thị trước khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp được phân bổ thêm theo tỷ lệ trên tổng dân số của xã, phường mới thành lập ở địa bàn huyện, thị xã, thành phố (cũ): Tổng kinh phí phân bổ thêm là 70.000 triệu đồng/đô thị loại I/năm; 42.500 triệu đồng/đô thị loại II/năm; 12.000 triệu đồng/đô thị loại III/năm; 8.500 triệu đồng/đô thị loại IV/năm; 4.250 triệu đồng/đô thị loại V/năm. Đối với các xã thuộc cấp huyện (cũ) nhưng chưa có kinh phí theo phân loại đô thị thì được phân bổ như sau: xã là trung tâm cấp huyện (cũ) 700 triệu đồng/xã/năm; các xã còn lại 300 triệu đồng/xã/năm;

Hỗ trợ thêm kinh phí kiến thiết thị chính đối với các xã, phường là trung tâm của đơn vị hành chính cấp huyện (cũ): Đối với phường Buôn Ma Thuột, phường Tuy Hòa 1.500 triệu đồng/năm; các phường còn lại 700 triệu đồng/năm; các xã 500 triệu đồng/năm.

Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công được phân bổ thêm như sau: đối với phường Buôn Ma Thuột, phường Tuy Hòa 1.200 triệu đồng/năm; đối với các phường, xã trung tâm còn lại 1.000 triệu đồng/xã/năm; đối với các xã còn lại 500 triệu đồng/xã/năm.

Hỗ trợ thêm kinh phí để các xã, phường thực hiện công tác quy hoạch, lập phương án sử dụng đất:

- Dân số trên 100.000 dân: 1.200 triệu đồng/xã/năm;
- Dân số từ 50.000 dân đến 100.000 dân: 900 triệu đồng/xã/năm;
- Các xã, phường còn lại: 500 triệu đồng/xã/năm.

c) Định mức trên không bao gồm:

Kinh phí hỗ trợ sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 96/2018/NĐ-CP quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Kinh phí hỗ trợ theo Nghị định số 112/2025/NĐ-CP quy định chi tiết về đất trồng lúa.

Kinh phí quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích xã trực tiếp quản lý theo Quyết định 07/2012/QĐ-TTg ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng và Nghị định số 58/2024/NĐ-CP về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

Đối với các chính sách trên các xã, phường được bổ sung ngân sách có mục tiêu để thực hiện theo quy định.

11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm.

Vùng	Định mức phân bổ
Vùng đặc biệt khó khăn	55.900
Vùng khó khăn	48.800
Đô thị	37.000
Vùng khác còn lại	42.900

b) Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

Hỗ trợ kinh phí để xử lý môi trường đối với các xã, phường:

- Dân số trên 100.000 dân: 1.000 triệu đồng/xã/năm;
- Dân số từ 50.000 dân đến 100.000 dân: 700 triệu đồng/xã/năm;
- Các xã, phường còn lại được bổ sung 400 triệu đồng/xã/năm;

Hỗ trợ kinh phí để xử lý môi trường đối với các xã, phường có bãi rác dùng chung từ hai địa phương trở lên: 1.200 triệu đồng/xã/năm

12. Mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Phân bổ cho các xã phường như sau:

- Dân số trên 100.000 dân: 1.000 triệu đồng/xã/năm;
- Dân số từ 50.000 dân đến 100.000 dân: 700 triệu đồng/xã/năm;
- Các xã, phường còn lại được bổ sung 400 triệu đồng/xã/năm;

13. Mức phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách

Phân bổ theo tỷ lệ bằng 0,7% tổng các khoản chi từ mục 1 đến mục 12 (Đã bao gồm Quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng)

Xã biên giới được phân bổ thêm kinh phí thực hiện hiện công tác đối ngoại 500 triệu đồng/năm.

14. Định mức phân bổ đối với các xã, phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột (cũ) để thực hiện cơ chế đặc thù theo Kết luận số 67-KL/TW về xây dựng và phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết 72/2022/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Được phân bổ thêm theo tỷ lệ quy mô dân số của các xã, phường thuộc Thành phố Buôn Ma Thuột (cũ) đối với số kinh phí 336.383 triệu đồng từ nguồn Trung ương bổ sung theo cơ chế, chính sách đặc thù tại Nghị quyết số 72/2022/QH15; trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục là 178.000 triệu đồng, chi các sự nghiệp còn lại là 158.383 triệu đồng

Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường và chi quản lý hành chính được phân bổ thêm 60% theo tiêu chí dân số từ nguồn ngân sách địa phương để thực hiện Kết luận số 67-KL/TW.

15. Dự phòng ngân sách

Định mức phân bổ bằng 2,5% tổng chi thường xuyên.

16. Bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù các lĩnh vực

Ngoài định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các lĩnh vực trong cân đối ngân sách nêu trên, tùy theo khả năng cân đối ngân sách và điều kiện thực tế của từng địa phương, ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ bổ sung có mục tiêu các xã, phường để thực hiện một số nhiệm vụ cần thiết nhưng vượt quá khả năng cân đối của ngân sách xã.

Đối với các xã có các dự án lớn hoạt động trên địa bàn mà tạo ra động lực phát triển kinh tế, tác động đến môi trường, đóng góp nguồn thu lớn cho ngân sách, giải quyết việc làm tại địa phương; hằng năm, tùy theo khả năng cân đối ngân sách và đề xuất của địa phương sẽ được ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ bổ sung mục tiêu để thực hiện công tác nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng hạ tầng giao thông, bảo vệ môi trường và đảm bảo an ninh xã hội.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo quy định pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2025.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết:

Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND)

Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Phú Yên năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết 06/2024/NQ-HĐND).

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế mới được ban hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và sử dụng kinh phí hỗ trợ
bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 0211/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và sử dụng kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 164/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn bản số 09350/UBND-ĐTKT ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình Báo cáo thẩm tra và hoàn chỉnh dự thảo Nghị

quyết Quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và sử dụng kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và sử dụng kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước; người sử dụng đất trồng lúa và các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Nguyên tắc, phạm vi hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa được phân bổ, bố trí sử dụng cho mục đích bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa, hỗ trợ các địa phương sản xuất lúa, bảo vệ đất trồng lúa, tăng hiệu quả sản xuất lúa tại địa phương.

b) Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ sản xuất lúa được phân bổ, hỗ trợ xác định trên diện tích đất trồng lúa theo số liệu được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Kế hoạch sử dụng đất của năm liền kề trước năm kế hoạch; Diện tích đất trồng lúa được hỗ trợ theo điểm c khoản 1 Điều 14 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP được xác định theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao. Riêng đối với kinh phí phân bổ cho năm 2025, năm 2026 diện tích đất trồng lúa là số liệu thống kê đất đai của tỉnh năm 2023 đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố.

c) Việc sử dụng kinh phí phải đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan, đảm bảo đúng đối tượng, phạm vi, nội dung và định mức.

d) Trường hợp có cùng chính sách hỗ trợ do địa phương quy định thì được hưởng chính sách cao nhất.

2. Phạm vi hỗ trợ

Hỗ trợ các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

Điều 3. Định mức hỗ trợ và sử dụng kinh phí hỗ trợ

1. Định mức hỗ trợ

Đối với nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP, phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã với định mức như sau: 30% tổng nguồn kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa: phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh; 70% tổng nguồn kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất trồng lúa: phân bổ cho ngân sách cấp xã.

2. Sử dụng kinh phí hỗ trợ

a) Đối với nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều này, được sử dụng để hỗ trợ cho các hoạt động: đánh giá tính chất lý, hóa học, xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 05 năm/lần; sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn liên xã, phường; hỗ trợ mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ, mức hỗ trợ tối đa mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ không quá 50% kinh phí theo hợp đồng thực tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 300 triệu đồng/giống lúa và chưa nhận được bất kỳ hỗ trợ nào từ nguồn ngân sách nhà nước, phần kinh phí còn lại do tổ chức, cá nhân chi trả.

b) Đối với nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ phân bổ cho ngân sách cấp xã quy định tại khoản 1 Điều này, được sử dụng để hỗ trợ cho các hoạt động:

Sử dụng không thấp hơn 50% kinh phí được phân bổ về ngân sách cấp xã để hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa: sử dụng giống lúa hợp pháp để sản xuất; áp dụng quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận; xây dựng mô hình trình diễn; hoạt động khuyến nông; tổ chức đào tạo, tập huấn, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm;

Kinh phí được phân bổ về ngân sách cấp xã còn lại, thực hiện hỗ trợ cho các hoạt động: cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa; sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn cấp xã.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2025.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Tư thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH**Cao Thị Hòa An**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 036/2025/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11;

Căn cứ Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05/6/2024 quy định về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 62/TTr-SCT ngày 11/11/2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định về quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp tổ chức triển khai thực hiện Quyết định, theo dõi, kiểm tra đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

2. Bãi bỏ Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 036/2025/QĐ-UBND ngày 04/12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định chi tiết một số nội dung về công tác quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, bao gồm: Quản lý điểm kinh doanh tại chợ; phân cấp quản lý chợ; quy trình chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ; trách nhiệm của các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các nội dung khác liên quan đến quản lý nhà nước về chợ không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05/6/2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

“Tổ chức quản lý chợ”: Chủ đầu tư xây dựng chợ; doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư, kinh doanh, khai thác, quản lý chợ; tổ chức được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng chợ hoặc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ theo quy định tại Điều 8 của Nghị định số 60/2024/NĐ-CP.

“Tiểu thương”: Thương nhân kinh doanh tại chợ theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP.

Chương II

PHÂN CẤP QUẢN LÝ CHỢ

Điều 4. Phân cấp quản lý chợ trên địa bàn tỉnh

1. Đối với chợ được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

a) Sở Công Thương là cơ quan đầu mối tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước về chợ, bao gồm: Quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách quản lý và phát triển chợ; hướng dẫn công tác quản lý nhà nước về tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư quản lý.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã

Thực hiện nhiệm vụ trong quản lý chợ theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; đồng thời, thực hiện công tác quản lý nhà nước chung đối với các chợ trên địa bàn theo quy định hiện hành, bao gồm: Hoạt động đầu tư xây dựng; chấp hành pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo; bảo đảm an ninh trật tự; tổ chức di dời, giải tỏa và các nhiệm vụ khác có liên quan.

Quản lý nhà nước đối với tài sản kết cấu hạ tầng các chợ trên địa bàn, bao gồm: Chợ hạng 1 (kể cả chợ đầu mối), chợ hạng 2 và chợ hạng 3.

Căn cứ điều kiện thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ thuộc phạm vi quản lý cho Tổ chức quản lý chợ để quản lý, khai thác theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP của Chính phủ, được điều chỉnh, bổ sung tại Điều 17 Nghị định 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước.

2. Đối với chợ đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước

a) Việc quản lý các chợ đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Nghị định số 60/2024/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước đối với chợ có quy mô hạng 1 (bao gồm chợ đầu mối), hạng 2 và hạng 3 trên địa bàn phù hợp với tình hình thực tế địa phương.

3. Đối với các hoạt động chợ đêm tổ chức tại khu vực, địa điểm được dành cho phát triển kinh tế đêm của địa phương, giao Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì xây dựng đề án tổ chức hoạt động chợ đêm trên địa bàn quản lý. Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ đêm cho các cơ quan, đơn vị quản lý theo quy định.

Chương III

QUẢN LÝ CHỢ

Điều 5. Nội quy chợ

1. Nội quy chợ thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Tổ chức quản lý chợ phải xây dựng, ban hành Nội quy chợ theo Nội quy mẫu ban hành tại Phụ lục kèm theo Quy định này; tổ chức điều hành chợ hoạt động theo Nội quy chợ và xử lý các vi phạm về Nội quy chợ theo thẩm quyền.

3. Đối với những chợ đang hoạt động chưa có nội quy chợ, sau 30 ngày kể từ ngày Quy định về quản lý và phát triển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có hiệu lực, Tổ chức quản lý chợ có trách nhiệm xây dựng nội quy chợ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Đối với những chợ đang thực hiện theo nội quy chợ trước đây, trong quá trình tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ, nếu xét thấy cần thiết phải thay đổi nội quy chợ cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội địa phương và quy định pháp luật liên quan, Tổ chức quản lý chợ xây dựng lại nội quy chợ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 6. Quản lý điểm kinh doanh tại chợ

1. Tổ chức quản lý chợ phải lập phương án khai thác, bố trí, sắp xếp, sử dụng điểm kinh doanh và thông báo về Ủy ban nhân dân cấp xã để theo dõi, quản lý.

Hàng năm, rà soát phương án bố trí, sắp xếp ngành hàng, nội quy hoạt động cho phù hợp với tình hình tại chợ; đề xuất phân hạng, phân lại hạng chợ (nếu có) trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh theo quy định; Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ tình hình hoạt động kinh doanh của chợ **trước ngày 10 tháng 12 hàng năm** về Ủy ban nhân dân cấp xã và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trách nhiệm của tổ chức quản lý chợ, quyền và nghĩa vụ của tiểu thương trong quản lý, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ thực hiện theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Phương án khai thác, bố trí, sắp xếp, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ bao gồm các nội dung chủ yếu:

a) Giới thiệu tư cách pháp nhân; diện tích; quy mô chợ; vốn đầu tư xây dựng (nếu có) thời gian dự kiến đi vào hoạt động (nếu có); bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; các giấy tờ về dự án chợ.

b) Phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh.

Sơ đồ sắp xếp, bố trí các điểm kinh doanh theo ngành hàng phù hợp, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự, văn minh thương mại theo quy định hiện hành và phải thể hiện được các nội dung như sau:

- Tổng số điểm kinh doanh;
- Cách bố trí sắp xếp các ngành hàng kinh doanh (kèm sơ đồ thiết kế, sơ đồ quầy hàng, sạp hàng, ki-ốt, cửa hàng của chợ), có số lượng cụ thể;
- c) Quy định về thời hạn cho thuê, sử dụng điểm kinh doanh tương ứng với từng loại điểm kinh doanh tại chợ.
- d) Các biện pháp tổ chức thực hiện phương án bố trí, sắp xếp, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ; biện pháp xử lý khi sử dụng điểm kinh doanh sai mục đích, coi nói sai thiết kế xây dựng được duyệt; công tác phòng cháy chữa cháy; vệ sinh môi trường, an ninh trật tự và an toàn vệ sinh thực phẩm trong phạm vi chợ; điều khoản quy định trong trường hợp nhà nước thu hồi, điều chuyển, thanh lý, bị mất, hủy hoại tài sản kết cấu hạ tầng chợ.
- đ) Quy định khác phù hợp với các quy định của pháp luật và tình hình thực tế của chợ (nếu có).

4. Tổ chức quản lý chợ thực hiện cho thuê điểm kinh doanh tại chợ theo quy trình sau:

- a) Lập, niêm yết công khai tại chợ và các phương tiện truyền thông về phương án khai thác, bố trí, sắp xếp, khu vực kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã.
- b) Tiếp nhận đơn đăng ký của tiểu thương. Trường hợp 01 điểm kinh doanh có từ 02 tiểu thương đăng ký trở lên thì tổ chức đấu giá (hoặc bốc thăm).
- c) Ký hợp đồng cho thuê điểm kinh doanh theo phương án khai thác, bố trí, sắp xếp khu vực kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ và theo quy định của pháp luật.
- d) Thực hiện bố trí, sắp xếp tiểu thương sử dụng điểm kinh doanh.

5. Tổ chức quản lý chợ kiểm tra, giám sát việc sử dụng điểm kinh doanh sau khi ký hợp đồng; lập biên bản, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã xử lý theo thẩm quyền trong các trường hợp vi phạm.

6. Nghiêm cấm việc coi nói sai thiết kế được duyệt, sử dụng sai mục đích, công năng theo thiết kế, mục đích, công năng đã được phê duyệt.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo Tổ chức quản lý chợ trong việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nội quy chợ đến tiểu thương; kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm tại chợ; đảm bảo an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy trong phạm vi chợ.

Điều 7. Nguyên tắc về sử dụng, thuê điểm kinh doanh tại chợ

1. Việc sử dụng, thuê điểm kinh doanh tại chợ được thực hiện theo hợp đồng

giữa tiểu thương với Tổ chức quản lý chợ. Mức giá thuê điểm kinh doanh tại chợ thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Quy định cụ thể việc sử dụng, cho thuê điểm kinh doanh.

a) Đối với các chợ đầu tư xây dựng lại hoặc cải tạo nâng cấp, sửa chữa lớn có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của tiểu thương đang kinh doanh tại chợ (kể cả xây dựng mới do di dời địa điểm).

- Trên cơ sở phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh, điểm kinh doanh tại chợ, Tổ chức quản lý chợ giao hoặc cho thuê điểm kinh doanh cho các tiểu thương kinh doanh ở chợ cũ, phương thức thực hiện do Tổ chức quản lý chợ quyết định, bảo đảm công khai, minh bạch và phù hợp với tình hình thực tế của chợ; mỗi tiểu thương chỉ được ưu tiên số điểm kinh doanh tương ứng với số điểm kinh doanh ở chợ cũ.

- Sau khi bố trí đủ cho các trường hợp nêu trên, số điểm kinh doanh còn lại tại chợ thực hiện giao hoặc cho thuê thông qua hợp đồng theo thỏa thuận giữa tiểu thương và Tổ chức quản lý chợ.

b) Đối với trường hợp xây dựng chợ mới (không có tiểu thương chợ cũ)

Trên cơ sở phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh, điểm kinh doanh tại chợ, Tổ chức quản lý chợ quyết định chọn phương án giao hoặc cho thuê để thu hút tiểu thương vào kinh doanh; khuyến khích có chính sách ưu tiên với người đăng ký trước, người có hộ khẩu trên địa bàn có chợ, thương nhân kinh doanh các mặt hàng nông sản, thực phẩm an toàn theo chương trình hoặc dự án triển khai trên địa bàn và các địa phương khác.

Điều 8. Thời hạn thuê điểm kinh doanh tại chợ

1. Thời hạn thuê điểm kinh doanh tại chợ do các bên tự thỏa thuận, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Thời hạn thuê phải được ghi rõ trong hợp đồng ký giữa Tổ chức quản lý chợ và tiểu thương kinh doanh tại chợ, theo quy định sau:

a) Đối với chợ xây dựng bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Thời hạn thuê điểm kinh doanh theo thỏa thuận nhưng không vượt quá thời hạn được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất để đầu tư, kinh doanh khai thác chợ; đồng thời, Tổ chức quản lý chợ có trách nhiệm bảo đảm duy trì các điều kiện cần thiết phục vụ hoạt động kinh doanh của tiểu thương.

b) Đối với chợ đã chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác: Thời hạn thuê điểm kinh doanh của tiểu thương theo thỏa thuận nhưng không vượt quá thời hạn mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã giao cho đơn vị kinh doanh, khai thác và quản lý chợ.

c) Đối với chợ xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước: Thời hạn thuê điểm kinh doanh theo tình hình cụ thể của từng chợ nhưng mỗi hợp đồng thuê không quá 05 (năm) năm/lần.

2. Gia hạn hợp đồng thuê điểm kinh doanh tại chợ:

a) Khi hết hạn hợp đồng, nếu tiểu thương có nhu cầu tiếp tục thuê và đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng, Tổ chức quản lý chợ xem xét, quyết định việc gia hạn hoặc ký hợp đồng mới, nhưng thời hạn gia hạn cho mỗi lần không vượt quá giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Việc gia hạn được thực hiện bằng phụ lục hợp đồng hoặc hợp đồng mới, bảo đảm công khai, minh bạch; không làm phát sinh quyền ưu tiên tuyệt đối cho tiểu thương trong trường hợp chợ phải sắp xếp lại điểm kinh doanh.

c) Trường hợp chợ có kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác hoặc cải tạo, xây dựng lại: Chỉ được ký hợp đồng gia hạn hoặc hợp đồng mới ngắn hạn (dưới 12 tháng) để thuận lợi cho việc triển khai kế hoạch. Đối với hợp đồng thuê điểm kinh doanh còn hiệu lực, Ủy ban nhân dân cấp xã và Tổ chức quản lý chợ xây dựng phương án xử lý (có thể thanh lý trước hạn, hoàn trả phần tiền thuê chưa sử dụng nếu có). Việc xử lý hợp đồng thuê trong trường hợp này phải bảo đảm công khai, minh bạch, không làm ảnh hưởng đến an sinh xã hội và an ninh trật tự tại địa phương.

3. Đối với các chợ đã ký hợp đồng trước khi Quy định này có hiệu lực: Các hợp đồng đã ký tiếp tục thực hiện theo thời hạn ghi trong hợp đồng. Sau khi hết thời hạn, việc ký lại hoặc gia hạn hợp đồng thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 9. Xóa bỏ điểm kinh doanh tự phát

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

1. Tuỳ theo điều kiện thực tế, chủ động ban hành kế hoạch xóa bỏ điểm kinh doanh tự phát đảm bảo thực hiện đồng bộ, hiệu quả trên địa bàn quản lý;

2. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, lực lượng công an địa phương, Ban an toàn giao thông xã phối hợp với lực lượng quản lý thị trường và các lực lượng chức năng có liên quan tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm hoạt động kinh doanh tại các điểm kinh doanh tự phát;

3. Xây dựng kế hoạch xóa bỏ các điểm kinh doanh tự phát trên địa bàn, tổ chức thực hiện việc xóa bỏ điểm kinh doanh tự phát, báo cáo tình hình triển khai về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Thực hiện việc quản lý các tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên không thuộc đối tượng phải đăng ký kinh doanh theo quy định tại Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15.

Chương IV

CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH QUẢN LÝ KINH DOANH KHAI THÁC CHỢ

Điều 10. Nguyên tắc chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ

Các chợ thực hiện chuyển đổi mô hình kinh doanh, khai thác, quản lý là chợ đang hoạt động do Ban quản lý hoặc Tổ quản lý chợ điều hành, phù hợp với quy hoạch và thực hiện theo các nguyên tắc sau:

1. Quá trình chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ thực hiện công khai minh bạch nhằm bảo đảm các chế độ, quyền lợi của người lao động thuộc Ban quản lý chợ, Tổ quản lý chợ và tiểu thương đang kinh doanh tại chợ, đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước và hiệu quả kinh tế - xã hội của chợ sau khi chuyển đổi mô hình quản lý.

2. Phương án chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ phải được thông tin rộng rãi đến các hộ kinh doanh buôn bán tại chợ. Ban quản lý, Tổ quản lý chợ có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chính quyền, tổ chức chính trị, xã hội tại địa phương lấy ý kiến về sự đồng thuận của tiểu thương đang kinh doanh có định tại chợ để hoàn chỉnh phương án chuyển đổi trước khi thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

3. Việc chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ phải hạn chế tối đa những tác động làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các thương nhân tại chợ.

Điều 11. Quy trình chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ

1. Thành lập Ban chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ (sau đây gọi tắt là Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ).

a) Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ được thành lập ở cấp xã hoạt động theo nguyên tắc kiêm nhiệm, gồm: Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã là Trưởng ban, Lãnh đạo phòng kinh tế hoặc phòng kinh tế hạ tầng và đô thị là Phó ban thường trực, các Thành viên gồm Lãnh đạo các phòng, đơn vị, cá nhân có liên quan (Công an xã, đại diện Mặt trận Tổ quốc, kế toán, cán bộ tư pháp...) do Lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

b) Nhiệm vụ của Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ:

- Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý chợ; công bố công khai Kế hoạch chuyển đổi, đồng thời gửi kết quả phê duyệt về Sở Công Thương để theo dõi.

- Tổ chức khảo sát, rà soát hiện trạng từng chợ (về hạ tầng, hoạt động kinh doanh, hợp đồng thuê, lao động, công nợ...) làm cơ sở xây dựng và trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt Phương án chuyển đổi mô hình quản lý từng chợ trên địa bàn.

- Triển khai thực hiện Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ theo phương án được phê duyệt.

- Theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện Kế hoạch và Phương án chuyển đổi đã được phê duyệt.

- Tổng hợp kết quả thực hiện và các khó khăn, vướng mắc, đề xuất biện pháp giải quyết (nếu có).

2. Xây dựng Kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý chợ

a) Căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương, điều kiện cụ thể của từng chợ, Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo xây dựng Kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý chợ trên địa bàn theo giai đoạn (5 năm) và các giai đoạn tiếp theo. Nội dung của Kế hoạch chuyển đổi mô hình chợ gồm:

- Hiện trạng các chợ;

- Thời gian chuyển đổi;

- Mô hình hoạt động sau chuyển đổi (Doanh nghiệp hoặc hợp tác xã quản lý kinh doanh khai thác chợ);

- Phương thức chuyển đổi mô hình quản lý kinh doanh chợ (Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ hoặc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ);

- Phân công trách nhiệm, thời hạn triển khai, tổ chức thực hiện của các đơn vị có liên quan.

b) Sau khi Kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý chợ được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt, thực hiện công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử, phương tiện truyền thanh của địa phương, trên các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại các trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và tại các chợ thực hiện chuyển đổi để mọi tổ chức, cá nhân liên quan biết.

c) Sở Công Thương hướng dẫn, đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch đề ra; tổng hợp kết quả thực hiện, các khó khăn, vướng mắc, đề xuất,

kiến nghị (nếu có), định kỳ hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

3. Xây dựng Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ

a) Phương án chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh chợ phải bảo đảm các nguyên tắc: công khai, minh bạch, có sự tham gia đồng thuận của các bên liên quan đặc biệt là các tiểu thương kinh doanh tại chợ, bảo đảm an sinh xã hội, an ninh trật tự, không làm thất thoát tài sản nhà nước.

b) Căn cứ Kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý chợ đã được phê duyệt, Ban chuyển đổi chợ xây dựng Phương án chuyển đổi mô hình quản lý từng chợ.

c) Nội dung của Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ

- Đánh giá hiện trạng chợ (đất đai, tài sản gắn liền với đất; số hộ kinh doanh, hợp đồng thuê điểm kinh doanh; doanh thu, công nợ; danh sách lao động đang làm việc tại Tổ chức quản lý chợ và các nội dung khác có liên quan).

- Mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ sau chuyển đổi (Doanh nghiệp hoặc hợp tác xã).

- Phương thức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ (Cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ hoặc chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ).

- Phương án xử lý hợp đồng thuê còn hiệu lực (thanh lý, hoàn trả tiền thuê còn lại hoặc bố trí tạm thời địa điểm kinh doanh).

- Thời hạn cho thuê hoặc chuyển nhượng quyền khai thác chợ:

+ Trường hợp cho thuê quyền khai thác không gắn với đầu tư, nâng cấp chợ: thời hạn cho thuê từ 5-10 năm.

+ Trường hợp chuyển nhượng quyền khai thác có gắn với đầu tư, nâng cấp chợ: thời hạn cho thuê tối đa không quá 50 năm (tuỳ theo quy mô đầu tư, nâng cấp chợ để xác định cụ thể).

- Phương án đầu tư, nâng cấp chợ (nếu có).

- Phương án bố trí, sắp xếp chợ tạm (nếu xây dựng lại hoặc cải tạo, nâng cấp chợ) để duy trì hoạt động của chợ.

- Phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh (nhằm quản lý, phân bổ ngành hàng sau chuyển đổi).

- Trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của các bên liên quan khi thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý chợ; chế tài xử lý vi phạm, thu hồi chợ đối với những đơn vị không thực hiện đúng Phương án được duyệt.

d) Đối với các chợ đã chuyển đổi mô hình quản lý, khi hết thời hạn hợp đồng với doanh nghiệp/hợp tác xã, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập Phương án chuyển đổi và tổ chức đấu giá lại để lựa chọn đơn vị quản lý, kinh doanh, khai thác chợ theo quy định.

đ) Trường hợp hợp đồng chuyển đổi quản lý, kinh doanh, khai thác chợ với doanh nghiệp/hợp tác xã đã hết hạn hoặc sắp hết hạn mà chưa hoàn tất thủ tục đấu giá lựa chọn đơn vị mới, Ủy ban nhân dân cấp xã được ký một lần gia hạn ngắn hạn (không quá 12 tháng) với doanh nghiệp/hợp tác xã đang quản lý chợ để bảo đảm duy trì hoạt động bình thường của chợ và có thời gian chuẩn bị phương án tổ chức đấu giá lựa chọn đơn vị quản lý chợ theo quy định tại Nghị định số 60/2024/NĐ-CP và pháp luật về đấu giá.

4. Lấy ý kiến về Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ

Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ sau khi xây dựng xong dự thảo Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ, tổ chức công khai phương án, lấy ý kiến (thông qua hội nghị hoặc phiếu khảo sát) của các hộ kinh doanh cố định tại chợ trong vòng 15 ngày làm việc. Kết thúc việc lấy ý kiến, Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ tổng hợp (nêu rõ tiếp thu hoặc không tiếp thu ý kiến của hộ kinh doanh).

Trường hợp cần thiết, Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ tổ chức họp với các thương nhân chưa đồng thuận để tuyên truyền, giải thích và xem xét các ý kiến chưa đồng thuận và quyết định, chịu trách nhiệm đối với các nội dung quyết định về việc tiếp tục thực hiện hoặc dừng thực hiện chuyển đổi.

5. Công khai Phương án chuyển đổi mô hình chợ

Niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có chợ chuyển đổi, trên trang thông tin điện tử theo quy định và trụ sở Ban quản lý chợ để tổ chức, cá nhân liên quan được biết.

6. Tổ chức lựa chọn doanh nghiệp/hợp tác xã kinh doanh, khai thác và quản lý chợ: Thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 60/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

7. Công nhận doanh nghiệp hoặc hợp tác xã quản lý, kinh doanh: Thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 60/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Là cơ quan đầu mối tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai các nội dung liên quan đến quy hoạch, kế hoạch phát triển chợ; cơ chế, chính sách quản lý và phát triển chợ; phổ biến, hướng dẫn triển khai quy định về quản lý chợ; chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu, đề xuất xây dựng chính sách phát triển chợ trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ trì, tham mưu xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch phát triển chợ theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Rà soát, nghiên cứu, xây dựng chính sách phát triển chợ trên địa bàn tỉnh theo quy định.

4. Chủ trì, phối hợp kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật và chính sách phát triển, quản lý chợ trên địa bàn tỉnh.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác về phát triển và quản lý chợ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Hướng dẫn phương thức lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng chợ phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo tính minh bạch, hiệu quả.

2. Chủ trì thẩm định các dự án đầu tư xây dựng chợ trình Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định (đối với các dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh).

3. Phối hợp với các Sở, ngành và các đơn vị có liên quan hướng dẫn địa phương trong công tác đấu thầu lựa chọn đơn vị thực hiện bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng chợ.

4. Phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan cập nhật, bổ sung thông tin các dự án đầu tư phát triển chợ vào danh mục dự án kêu gọi đầu tư để xúc tiến, mời gọi các doanh nghiệp, nhà đầu tư tham gia thực hiện các dự án đầu tư phát triển chợ trên địa bàn tỉnh.

5. Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan cập nhật dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý trên địa bàn tỉnh và tích hợp vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

6. Phối hợp với các Sở, ngành, địa phương liên quan trong công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc triển khai thực hiện các dự án phát triển chợ đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

7. Phối hợp với Sở Công Thương bố trí kinh phí Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về phát triển và quản lý chợ (nếu có).

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Cung cấp thông tin quy hoạch xây dựng chợ, thực hiện công tác quản lý nhà nước về xây dựng chợ theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng.
2. Hướng dẫn tổ chức thực hiện các nội dung liên quan đến tiêu chuẩn, định mức xây dựng, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng chợ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.
3. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến công tác quản lý nhà nước về tài sản kết cấu hạ tầng chợ khi Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Điều 15. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác quản lý nhà nước về đất đai đối với đất chợ dân sinh, chợ đầu mối theo quy định của Luật đất đai.
2. Hướng dẫn các tổ chức về thủ tục đề nghị thuê đất để sử dụng vào mục đích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với đất chợ dân sinh, chợ đầu mối theo quy định của Luật đất đai.
3. Chủ trì, phối hợp Sở Công Thương và các sở, ngành có liên quan thẩm định nhu cầu sử dụng đất đối với đất chợ dân sinh, chợ đầu mối trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã và công tác đảm bảo vệ sinh môi trường tại chợ dân sinh, chợ đầu mối.
4. Thực hiện công tác quản lý an toàn thực phẩm đối với các chợ đầu mối và chợ đầu giá nông sản (bao gồm các cơ sở kinh doanh ăn uống trong chợ).
5. Phối hợp Sở Công Thương và các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai xây dựng mới, xây dựng lại các chợ từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo Chương trình Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân phường, xã trong việc xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch nhằm lồng ghép hoạt động du lịch với việc khai thác, quảng bá giá trị văn hóa, lịch sử, kiến trúc tại các chợ truyền thống; đồng thời phát triển hoạt động tại khu phố đi bộ, chợ đêm trở thành các sản phẩm du lịch đặc trưng của địa phương.
2. Thực hiện công tác quản lý, bảo tồn, tu bổ, phục hồi (nếu cần) theo đúng quy định pháp luật đối với các chợ đã được xếp hạng di tích; đồng thời kết nối với các tour, tuyến du lịch, gắn với hoạt động trưng bày, trình diễn, giới thiệu sản phẩm văn hóa – du lịch đặc trưng, góp phần phát huy giá trị di sản gắn với phát triển du lịch bền vững.

Điều 17. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp Sở Công Thương, các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy trong đầu tư xây dựng chợ (thẩm duyệt thiết kế, nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy).

2. Chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác phòng cháy, chữa cháy và xử lý các vi phạm theo thẩm quyền tại các chợ theo quy định pháp luật về phòng cháy, chữa cháy.

3. Phối hợp các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác quy hoạch, phát triển và quản lý hoạt động kinh doanh tại các chợ trên địa bàn tỉnh đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, quản lý hoạt động kinh doanh của người nước ngoài. Chủ động nắm tình hình để kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng quy định pháp luật trong công tác chỉ đạo hoạt động quản lý, phát triển chợ và giải quyết các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về an ninh trật tự, đặc biệt là kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, hàng giả, hàng cấm, không để phát sinh tiêu cực, bức xúc và khiếu kiện phức tạp ảnh hưởng đến trật tự xã hội.

Điều 18. Trách nhiệm của các sở, ngành, đơn vị có liên quan

Thực hiện nhiệm vụ tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về hoạt động phát triển và quản lý chợ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về chợ, về tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý theo phân cấp quản lý tại Điều 4 của Quy định này.

2. Phối hợp Sở Công Thương, các sở, ngành liên quan xây dựng kế hoạch phát triển chợ trên địa bàn tỉnh. Lập kế hoạch dài hạn, ngắn hạn đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp chợ trên địa bàn theo quy hoạch; Rà soát, đề xuất điều chỉnh Phương án phát triển chợ theo kỳ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh phù hợp với tình hình thực tiễn và sự phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

3. Chủ trì thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý; triển khai rà soát tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý trên địa bàn xã; Cập nhật cơ sở dữ liệu về chợ trên địa bàn lên hệ thống cơ sở dữ liệu thuộc lĩnh vực thương mại theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

4. Thực hiện nhiệm vụ xóa bỏ điểm kinh doanh tự phát theo quy định tại Điều 9 Quy định này.

5. Lập kế hoạch xây dựng, cải tạo chợ, nâng cấp chợ; chuyển đổi mô hình quản lý và kêu gọi thu hút đầu tư các chợ trên địa bàn. Tổ chức đấu giá để lựa chọn đơn vị khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ; đấu thầu để lựa chọn đơn vị bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng chợ đảm bảo đúng quy định pháp luật hiện hành.

6. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật và nội quy chợ; phối hợp với các cơ quan chức năng, Tổ chức quản lý chợ để bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường; đồng thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy chợ.

7. Thực hiện các biện pháp quản lý, phát triển chợ trên địa bàn theo phân cấp đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

8. Xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, giải quyết các vướng mắc, khiếu nại theo thẩm quyền liên quan đến hoạt động của chợ trên địa bàn quản lý.

9. Cập nhật đầy đủ nhu cầu sử dụng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh (*thông qua Sở Công Thương*) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp

2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Quy định này sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

Phụ lục:
NỘI QUY MẪU VỀ CHỢ ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
(Ban hành kèm theo Quyết định số 036/2025/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TỔ CHỨC QUẢN LÝ CHỢ.... CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Địa chỉ: **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Điện thoại liên hệ:

NỘI QUY CHỢ ... (tên chợ)

Đề chợ... (tên chợ) hoạt động đảm bảo an ninh trật tự, mỹ quan đô thị, an toàn thực phẩm, văn minh thương mại và hiệu quả; cán bộ, nhân viên Tổ chức quản lý chợ, thương nhân và người đến mua, bán, giao dịch, tham quan, thi hành công vụ tại chợ phải nghiêm chỉnh thực hiện các quy định sau:

Điều 1. Thời gian mở cửa

1. Chợ mở cửa từ... giờ... phút đến... giờ... phút hàng ngày (ngày lễ, ngày Tết và các ngày nghỉ khác sẽ có thông báo riêng). Ngành hàng tươi sống, ăn uống mở cửa từ... giờ... phút sáng.

2. Mọi người phải thực hiện đúng giờ giấc quy định về mở, đóng cửa chợ hàng ngày. Các quầy (quầy hàng, sạp hàng, cửa hàng, ki-ốt...) phải sắp xếp, trưng bày hàng hóa xong trước thời gian hoạt động chung của chợ.

3. Ngoài giờ quy định trên, người không có nhiệm vụ không được vào và ở lại trong chợ. Hộ kinh doanh nào có nhu cầu vào chợ phải được sự đồng ý của người phụ trách Tổ chức quản lý chợ và phải có sự giám sát của bảo vệ trong ca trực.

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh tại chợ

1. Quyền của thương nhân kinh doanh tại chợ

a) Thương nhân có hợp đồng sử dụng hoặc hợp đồng thuê điểm kinh doanh tại chợ được quyền hoạt động kinh doanh theo hợp đồng đã ký.

b) Thương nhân được sang nhượng điểm kinh doanh hoặc cho thương nhân khác thuê lại điểm kinh doanh đang còn trong thời hạn hợp đồng khi được Tổ chức quản lý chợ chấp nhận bằng văn bản.

c) Những người kinh doanh không thường xuyên được bố trí bán hàng trong phạm vi chợ ở khu vực riêng và phải chấp hành Nội quy chợ, không làm ảnh hưởng đến mỹ quan và quy hoạch chung của chợ.

2. Nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh tại chợ

a) Thương nhân kinh doanh tại chợ phải thực hiện theo phương án bố trí, sắp xếp khu vực kinh doanh của Tổ chức quản lý chợ.

b) Thương nhân kinh doanh tại chợ ngoài việc chấp hành các quy định của pháp luật, phải thực hiện Nội quy chợ và chịu sự quản lý của Tổ chức quản lý chợ. Thực hiện niêm yết giá và bán theo giá niêm yết, không được đầu cơ, găm hàng, nâng giá bất hợp lý, không được kinh doanh hàng giả, gian lận thương mại, không được kinh doanh các hàng hoá, dịch vụ pháp luật cấm...; không lấn chiếm lối đi trong chợ, lòng đường, vỉa hè xung quanh chợ để kinh doanh, buôn bán, tập kết, trưng chuyển hàng hóa trái quy định gây mất ổn định kinh doanh tại chợ và ảnh hưởng đến lợi ích người tiêu dùng. Thực hiện các quy định về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 20 tháng 6 năm 2023.

c) Ngành nghề kinh doanh của thương nhân kinh doanh tại chợ không thuộc ngành, nghề pháp luật cấm đầu tư kinh doanh và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

d) Một số quy định chung đối với thương nhân kinh doanh tại chợ:

- Nộp đầy đủ, đúng hạn các khoản thuế, sử dụng điểm kinh doanh, các loại thuế, cũng như thực hiện các nghĩa vụ khác theo hợp đồng đã ký;

- Khi có nhu cầu sử dụng điện, nước, dịch vụ thông tin,... phải đăng ký và được sự đồng ý của Tổ chức quản lý chợ mới tiến hành lắp đặt, sử dụng, đồng thời phải trả tiền đầy đủ, thực hiện tiết kiệm và đảm bảo an toàn đúng quy định;

- Có quyền và trách nhiệm giám sát việc thu tiền của cán bộ, nhân viên Tổ chức quản lý chợ, khi giao nộp tiền phải có biên lai thu tiền theo quy định;

- Phải tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, nhân viên Tổ chức quản lý chợ, cơ quan chức năng của Nhà nước đến làm việc, kiểm tra theo đúng thẩm quyền, sẵn sàng xuất trình các giấy tờ liên quan khi có yêu cầu;

- Định kỳ, đột xuất báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh theo yêu cầu của Tổ chức quản lý chợ hoặc cơ quan quản lý Nhà nước.

Điều 3. Quy định về hàng hoá, dịch vụ kinh doanh tại chợ

1. Hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ (kể cả hàng hóa mang vào chợ, sử dụng, cất trữ tại chợ) là hàng hoá, dịch vụ không thuộc danh mục pháp luật cấm kinh doanh và không thuộc các loại sau đây:

a) Hàng hóa có chứa chất phóng xạ và thiết bị phát bức xạ ion hóa.

b) Các loại vật liệu nổ, các loại chất lỏng dễ gây cháy nổ như xăng dầu (trừ dầu hỏa thấp sáng), khí đốt hóa lỏng (gas), các loại khí nén.

c) Các loại thuốc bảo vệ thực vật thuộc danh mục hạn chế kinh doanh.

d) Các loại hóa chất độc hại thuộc danh mục kinh doanh có điều kiện.

đ) Các hàng hoá khác: hàng giả, hàng lậu, hàng gian (hàng trộm cắp), hàng không rõ nguồn gốc, hàng quá hạn sử dụng, hàng không bảo đảm chất lượng (hàng mất phẩm chất, hàng kém chất lượng, nhiễm độc và động, thực vật bị dịch bệnh), hàng gây ô nhiễm môi trường, hàng không đúng quy định về tem, nhãn mác. Trường hợp kinh doanh hàng thứ phẩm, kém chất lượng, hàng đã qua sử dụng phải được phép của cơ quan chức năng và phải ghi rõ tình trạng chất lượng trên từng mặt hàng kinh doanh.

2. Hàng hóa kinh doanh tại các sạp (quầy) phải được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp theo ngành hàng, nhóm hàng, theo tính chất và yêu cầu phòng chống cháy nổ; không bố trí gần nhau các loại hàng hóa có ảnh hưởng vệ sinh an toàn thực phẩm lẫn nhau,..; bảo đảm mỹ quan, văn minh thương mại, an toàn thực phẩm theo sự hướng dẫn của Tổ chức quản lý chợ và các cơ quan liên quan.

Điều 4. Quy định về người đến giao dịch, mua bán, tham quan, thi hành công vụ tại chợ

1. Mọi người đến chợ giao dịch, mua bán, tham quan, thi hành công vụ phải chấp hành các quy định của Nội quy chợ và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Người tiêu dùng được bảo đảm các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 20 tháng 6 năm 2023.

3. Người đến mua hàng hóa, dịch vụ tại chợ được quyền mua hoặc không mua hàng hoá, dịch vụ; từ chối mọi sự ép buộc dưới bất cứ hình thức nào của người kinh doanh; kiểm tra nhãn hàng, giá cả, chất lượng hàng hóa, cân, đo, đong, đếm các loại hàng hóa định mua hoặc đã mua; yêu cầu người bán cấp hóa đơn hợp pháp và giấy bảo hành nếu thấy cần thiết; góp ý về tác phong, thái độ phục vụ của người bán hàng và cán bộ, nhân viên Tổ chức quản lý chợ.

4. Người đến chợ để tham quan và/hoặc mua hàng hóa, dịch vụ không phải trả phí vào chợ nhưng phải có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ tại chợ một cách đầy đủ, đúng thời gian theo thỏa thuận.

5. Cán bộ, nhân viên cơ quan Nhà nước vào chợ để thi hành nhiệm vụ phải thông báo, xuất trình căn cước công dân/căn cước và các giấy tờ liên quan đến việc thi hành nhiệm vụ với Tổ chức quản lý chợ.

Điều 5. Quy định đối với cán bộ, nhân viên quản lý chợ

1. Nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy định của Tổ chức quản lý chợ; thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được phân công, có tác phong đúng mực, thái độ hòa nhã, khiêm tốn khi giao

tiếp và giải quyết công việc. Hướng dẫn tận tình cho mọi người trong chợ hiểu rõ và chấp hành theo đúng Nội quy chợ và pháp luật của Nhà nước.

2. Có trách nhiệm giải quyết kịp thời, đúng thẩm quyền các kiến nghị của thương nhân, người đến chợ giao dịch, mua, bán, tham quan, thi hành công vụ; báo cáo kịp thời với Thủ trưởng Tổ chức quản lý chợ hoặc người được ủy quyền những vụ có liên quan đến công tác chợ vượt thẩm quyền giải quyết hoặc vụ việc đã giải quyết xong.

3. Thu tiền thuê sử dụng điểm kinh doanh, các loại phí, lệ phí đúng mức quy định và phải sử dụng phiếu thu, biên lai... theo quy định của Nhà nước.

4. Nghiêm cấm mọi biểu hiện tiêu cực, gian lận, sách nhiễu gây cản trở, khó khăn cho hoạt động kinh doanh và các hoạt động hợp pháp khác tại chợ. Không uống rượu, bia và các chất kích thích khác trong thời gian thực hiện nhiệm vụ.

5. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc nhắc nhở thương nhân thực hiện nghiêm Nội quy chợ, các quy định về phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh, thu nộp hoa chi, thuế, các loại phí, lệ phí trong phạm vi chợ; kịp thời phát hiện và ngăn chặn các loại tội phạm, tệ nạn... hoạt động, xảy ra trong phạm vi chợ.

6. Nếu công việc cần giải quyết với thương nhân hoặc người đến chợ có tính chất phức tạp, đòi hỏi nhiều thời gian thì phải mời đương sự vào trụ sở Tổ chức quản lý chợ để giải quyết, tránh gây cản trở hoạt động kinh doanh chung của chợ.

7. Đối với cán bộ, nhân viên Tổ chức quản lý chợ mặc đồng phục, đeo băng tên trong khi thi hành nhiệm vụ.

8. Bố trí, sắp xếp những người kinh doanh không thường xuyên bán hàng trong phạm vi chợ ở khu vực riêng. Phối hợp với lực lượng chức năng kịp thời xử lý tình trạng lấn chiếm lòng đường, hè phố để kinh doanh buôn bán, làm bãi đỗ, nơi trông giữ xe, bãi tập kết, trung chuyển hàng hoá nhằm đảm bảo trật tự, an toàn giao thông xung quanh chợ.

Điều 6. Quy định về đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy, phòng chống thiên tai

1. Mọi người phải có trách nhiệm và thực hiện nghiêm chỉnh các quy định pháp luật về phòng cháy và chữa cháy (PCCC), phòng chống thiên tai; chấp hành sự phân công, điều động của Tổ chức quản lý chợ khi có sự cố xảy ra; nghiêm cấm mọi hành vi lợi dụng hỏa hoạn, thiên tai để xâm phạm tài sản của Nhà nước, của tập thể và của công dân.

2. Nghiêm cấm mua bán, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng các chất, vật liệu, dụng cụ dễ cháy nổ trong phạm vi chợ. Không được thờ cúng, đốt nhang, đèn,

vàng mã, không xông đốt, đun nấu, sử dụng lửa ngọn và không sử dụng bàn ủi tại quầy (sạp) cũng như trong phạm vi chợ.

3. Khu vực được phép sử dụng bếp đun nấu (như ở nơi bán hàng ăn), sử dụng bàn là (như cửa hàng may mặc, giặt là) trong phạm vi chợ phải bảo đảm tuyệt đối an toàn về PCCC và an toàn điện; bếp đun phải đảm bảo không khói, không gây ô nhiễm môi trường; khi nghỉ kinh doanh mọi bếp đun nấu phải dập tắt lửa hoàn toàn, phải ngắt bàn là, bếp điện khỏi nguồn điện....

4. Không treo hàng, bày hàng vào hành lang an toàn, hệ thống dây điện, thiết bị điện, đường dẫn lửa (dưới đất, trên không), lấn chiếm đường đi lại, đường thoát nạn, cửa ra vào, cửa thoát nạn khi có sự cố.

5. Phải chấp hành các quy định an toàn về điện, chỉ được sử dụng các thiết bị, vật liệu điện được Tổ chức quản lý chợ cho phép, không tự ý sửa chữa, cầu mắc thêm các thiết bị tiêu thụ điện. Thực hiện tự kiểm tra an toàn điện ở điểm kinh doanh; không sử dụng thiết bị, vật liệu điện hư hỏng, không bảo đảm an toàn. Khi không sử dụng điện hoặc nghỉ bán hàng, phải ngắt tất cả các thiết bị tiêu thụ điện (cầu dao, aptomat, công tắc điện,...) ở điểm kinh doanh ra khỏi nguồn điện, phải bảo đảm thực sự an toàn trước khi ra về.

6. Mỗi hộ kinh doanh thường xuyên, cố định trong chợ phải tự trang bị bình cứu hỏa đúng tiêu chuẩn cho phép để bảo đảm chữa cháy tại chỗ kịp thời; khi hết hạn sử dụng hoặc không còn tác dụng chữa cháy phải thay mới.

7. Các phương tiện, biển báo cháy nổ, thoát hiểm, cảnh báo, đề phòng nguy hiểm... phải được giữ gìn và bảo quản, không được làm hư hại, không được tự ý tháo dỡ, di chuyển, sử dụng vào mục đích khác; không để hàng hóa, vật cản che lấp thiết bị, dụng cụ chữa cháy....

8. Bộ phận phụ trách về phòng chống hỏa hoạn, thiên tai của chợ có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các hộ kinh doanh thực hiện tốt các quy định về phòng chống hỏa hoạn thiên tai. Khi có sự cố xảy ra phải chủ động xử lý, cử người báo ngay cho lãnh đạo Tổ chức quản lý chợ, Công an PCCC và cơ quan phòng chống thiên tai địa phương, đồng thời tổ chức huy động mọi người cùng tham gia cứu chữa, hạn chế tối đa mọi thiệt hại do cháy nổ, thiên tai gây ra.

9. Thương nhân, cán bộ, nhân viên quản lý chợ phải thường xuyên kiểm tra, xem xét tình trạng an toàn PCCC tại điểm đang kinh doanh, nơi đang làm việc. Nếu có biểu hiện bất thường phải báo ngay cho người có trách nhiệm của Tổ chức quản lý chợ để kịp thời xử lý. Khi có sự cố cháy nổ xảy ra, phải bình tĩnh (trì) hô báo động và tìm cách báo ngay với người có trách nhiệm của Tổ chức quản lý chợ theo số điện thoại.... hoặc Công an PCCC theo số điện thoại 114, đồng thời mọi người phải chủ động sử dụng các phương tiện cứu hỏa tích cực dập tắt, khắc phục

cháy nổ, nhanh chóng sơ tán người và tài sản ra khỏi khu vực bị cháy nổ. Nếu để xảy ra cháy nổ, gây thiệt hại về người và tài sản do không thực hiện quy định về PCCC, phòng chống thiên tai... thì đối tượng vi phạm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 7. Quy định về đảm bảo an ninh, trật tự tại chợ

1. Mọi người phải bảo vệ, giữ gìn trật tự - an toàn xã hội, an ninh chính trị trong phạm vi chợ. Cấm mọi hành vi gây rối trật tự trị an trong phạm vi chợ.

a) Không được tổ chức và tham gia: cờ bạc, đề, hụi, cá cược, huy động vốn để lừa đảo bán hàng, trộm cắp; bói toán mê tín dị đoan dưới bất cứ hình thức nào; không kinh doanh, phổ biến các loại văn hóa phẩm phản động, đồi trụy và chưa được phép lưu hành.

b) Không phao tin đồn nhảm; không tổ chức các trò chơi không lành mạnh; không uống rượu, bia, gây gổ đánh nhau hay có hành vi, cử chỉ thô bạo làm mất an ninh, trật tự trong phạm vi chợ. Khi có tranh chấp, không tự hòa giải được, phải báo ngay cho Tổ chức quản lý chợ để giải quyết.

c) Người đang mắc bệnh truyền nhiễm mà không áp dụng các biện pháp chống lây lan, người đang say rượu, bia, người đang mắc bệnh tâm thần không được vào chợ.

d) Không cho các đối tượng lang thang xin ăn, xin ăn biến tướng, lợi dụng hoặc mang theo trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật bán hàng rong, xin ăn, chèo kéo khách tại chợ; đồng thời phối hợp, thông báo với chính quyền địa phương xử lý các đối tượng theo quy định.

2. Mọi người có ý thức bảo vệ tài sản công; tự bảo quản tiền, hàng, tài sản riêng của mình; cảnh giác đề phòng mất cắp, có trách nhiệm tham gia phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong phạm vi chợ; có trách nhiệm phát hiện và báo cáo cho Tổ chức quản lý chợ về các hành vi vi phạm Nội quy chợ và các quy định của pháp luật trong phạm vi chợ...

3. Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong chợ không được để gây ra tiếng ồn ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người và hoạt động chung của chợ. Không được dùng phương tiện loa, máy phóng thanh để quảng cáo hàng hóa, dịch vụ. Không mở loa đài to gây mất trật tự...

4. Mọi người ra vào chợ phải dừng, đậu, gửi xe đạp, xe máy và các phương tiện chuyên chở, đi lại khác đúng nơi quy định.

5. Các lực lượng vào làm dịch vụ trong chợ phải được phép và tuân thủ theo quy định của Tổ chức quản lý chợ.

6. Không được mang vác hàng hóa cồng kềnh đi lại làm ảnh hưởng đến hoạt động chung trong phạm vi chợ. Không tự ý mua bán trên lề, trước cổng, trên trục đường ra vào chợ làm ách tắc giao thông, ảnh hưởng đến hoạt động trong phạm vi chợ.

7. Đối với các phương tiện vận chuyển, bốc xếp hàng hóa khi ra vào chợ, xếp dỡ (lên xuống) hàng trong chợ đều phải tuân theo sự hướng dẫn, sắp xếp và phải nộp các loại phí theo quy định của Tổ chức quản lý chợ. Nghiêm cấm việc sử dụng lòng đường, hè phố để làm nơi tập kết, trung chuyển hàng hoá.

8. Trong thời gian chợ hoạt động, các chủ hộ kinh doanh tự bảo vệ hàng hóa, đồ dùng... của mình. Hàng hóa, đồ dùng,... gửi qua đêm phải ký hợp đồng với Tổ chức quản lý chợ. Hàng ngày khi sắp đến giờ chợ đóng cửa chợ, thương nhân phải tự kiểm tra kỹ lưỡng hàng hóa, đồ dùng,... ở điểm kinh doanh của mình. Trước khi ra về phải cất giữ hàng hóa, đồ dùng,... đóng, khóa cửa sạp hoặc kho chứa riêng, niêm phong và bàn giao cho lực lượng bảo vệ chợ. Không để tiền, hàng quý hiếm qua đêm tại chợ. Khi chợ mở cửa, thương nhân trở lại kinh doanh phải xem xét kỹ các dấu niêm phong trước đó; nếu phát hiện có dấu hiệu khác thường (như có hiện tượng xé niêm phong, cạy ổ khóa hoặc có dấu hiệu hàng hóa, đồ dùng... bị mất cắp), phải giữ nguyên hiện trường và báo ngay cho Tổ chức quản lý chợ để có biện pháp xử lý thích hợp.

9. Lực lượng bảo vệ chợ trong ca trực có trách nhiệm bảo đảm an toàn hàng hóa gửi lại chợ như đã nhận bàn giao với thương nhân và hợp đồng đã ký.

Điều 8. Quy định về đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm

1. Mọi người hoạt động, đi lại trong phạm vi chợ phải giữ gìn vệ sinh chung, không phóng uế, vứt (xả) rác, đổ nước, chất thải, xác động vật chết, hàng hóa kém phẩm chất, thức ăn ôi thiu bừa bãi trong phạm vi chợ.

2. Không đưa đồ vật bẩn, động vật vào trong nhà lồng chợ, trừ những loại nhốt trong lồng để kinh doanh. Không chứa chấp, lưu giữ trong phạm vi chợ những đồ vật gây ô nhiễm, mất vệ sinh, là mầm bệnh...

3. Từng điểm kinh doanh phải tự trang bị dụng cụ đựng rác riêng; hàng ngày trước khi nghỉ bán hàng hay dọn hàng về phải quét dọn sạch sẽ điểm kinh doanh; việc đổ rác, chất thải, đi vệ sinh cá nhân phải đúng nơi quy định.

4. Tham gia tổng vệ sinh chung theo lịch do Tổ chức quản lý chợ quy định.

5. Các hộ kinh doanh thực phẩm, ăn uống phải thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về kiểm dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm; phải có thiết bị, tủ kính che đậy, bảo quản thức ăn; dùng nước sạch để đun nấu, ngâm rửa thực phẩm và đồ dùng; dụng cụ và nơi bán hàng phải sạch sẽ và thường xuyên làm vệ sinh...

6. Khuyến khích sử dụng túi nilon phân hủy sinh học thay thế cho túi nilon truyền thống hoặc dùng các sản phẩm túi đựng làm từ vật liệu thân thiện với môi trường... góp phần hạn chế sử dụng túi nilon và những sản phẩm ô nhiễm môi trường khác làm từ nhựa...

7. Nghiêm cấm người kinh doanh (kể cả người giúp việc) hoạt động kinh doanh khi tự phát hiện hoặc bị phát hiện đang bị mắc các bệnh truyền nhiễm theo quy định của ngành y tế.

Điều 9. Quy định về xây dựng chợ văn minh thương mại

1. Thực hiện văn minh thương mại; ăn mặc gọn gàng, lịch sự; lịch thiệp, hòa nhã trong giao tiếp, ứng xử với bạn hàng, khách hàng và mọi người; thực hiện khẩu hiệu: “Vui lòng khách đến, vừa lòng khách đi”.

2. Thuận mua vừa bán, không thách giá, không tranh giành, lôi kéo, không tranh mua, tranh bán, không nài ép, lừa dối (lừa gạt) khách mua hàng, không làm mất trật tự hoặc gây ra tranh chấp trong quan hệ mua bán. Thực hiện niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ; bán, thu tiền đúng giá niêm yết. Niêm yết giá phải rõ ràng, không gây nhầm lẫn, phải trung thực trong niêm yết.

3. Các dụng cụ đo lường sử dụng tại chợ phải đảm bảo tiêu chuẩn và được kiểm định theo quy định của pháp luật; được đặt tại chỗ bán hàng để người mua hàng có thể dễ dàng theo dõi quá trình cân, tính tiền và nhận hàng. Thực hiện cân, đo, đong, đếm chính xác.

4. Không tự ý sửa chữa, coi nói làm thay đổi, biến dạng và làm hư hại cấu trúc công trình, trang thiết bị của chợ như: hệ thống phòng cháy chữa cháy, điện nước, cáp thông tin... phải được giữ gìn và bảo quản theo đúng quy định, không được dịch chuyển, tháo gỡ, tẩy xóa... Khi có nhu cầu cải tạo, sửa chữa, thay đổi, lắp đặt mới,... phải ký hợp đồng hoặc được sự đồng ý bằng văn bản của Tổ chức quản lý chợ.

5. Việc thiết kế quầy, sạp, ki ốt, cửa hàng, biển hiệu, quảng cáo... trong phạm vi chợ phải thực hiện theo quy định của Tổ chức quản lý chợ và không trái với các quy định của pháp luật. Không treo, móc, dán các loại pa nô, áp phích, bảng hiệu quảng cáo hàng hóa, dịch vụ cản trở tầm nhìn, lối đi trong chợ. Các quầy, sạp, ki ốt, cửa hàng phải có bảng ghi rõ tên, địa chỉ, số đăng ký kinh doanh của thương nhân theo mẫu thống nhất của Tổ chức quản lý chợ.

6. Nghiêm chỉnh chấp hành phương án, quy định về bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh của Tổ chức quản lý chợ. Không bày hàng hóa, bao bì bừa bãi, quá phạm vi quy định của điểm kinh doanh được quyền sử dụng; không lấn chiếm khoảng không, diện tích công và lối đi trong chợ, không che chắn, gây cản trở việc

đi lại, lưu thông trong chợ; không bôi vẽ, kẻ bừa bãi, không vứt thùng, hộp bao bì lên nóc quầy, sạp, ki ốt, cửa hàng... làm mất mỹ quan chợ...

7. Thực hiện đoàn kết, tương trợ trong ngành hàng và những hộ kinh doanh lân cận.

Điều 10. Yêu cầu về tổ chức, tham gia các hoạt động văn hoá, xã hội tại chợ

1. Thương nhân, cán bộ, nhân viên quản lý chợ có quyền và nghĩa vụ tham gia các phong trào thi đua, các hoạt động văn hóa, xã hội, từ thiện do Nhà nước, địa phương và Tổ chức quản lý chợ tổ chức, phát động trong phạm vi chợ.

2. Cán bộ, nhân viên quản lý chợ, thương nhân kinh doanh tại chợ có trách nhiệm tham gia đầy đủ các buổi sinh hoạt do Tổ chức quản lý chợ, tổ ngành hàng và các đoàn thể tổ chức trong phạm vi chợ.

3. Những vấn đề cần tham gia góp ý mọi người có thể đến gặp trực tiếp người phụ trách Tổ chức quản lý chợ vào (buổi...) thứ... hàng tuần hoặc gửi bằng văn bản qua hòm thư góp ý được đặt tại... hoặc gửi vào nhóm zalo, nhóm liên lạc...

4. Tổ chức quản lý chợ có trách nhiệm thông tin tới các hộ kinh doanh và mọi người kịp thời biết và thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước có liên quan... bằng hệ thống loa truyền thanh của chợ, tổ chức họp phổ biến trực tiếp hoặc gửi văn bản tới tay những người có liên quan.

Điều 11. Quy định về xử lý các hành vi vi phạm tại chợ

1. Cán bộ, nhân viên quản lý chợ, thương nhân kinh doanh thường xuyên, cố định và người kinh doanh không thường xuyên tại chợ, người đến chợ mua, bán, tham quan, thi hành công vụ... nếu vi phạm pháp luật trong phạm vi chợ và/hoặc Nội quy chợ, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật (xử lý về hành chính, nếu vi phạm nghiêm trọng sẽ bị truy tố trước pháp luật) hoặc bị xử lý theo quy định của Nội quy chợ.

2. Xử lý vi phạm pháp luật trong phạm vi chợ.

a) Đối với các hành vi vi phạm liên quan đến pháp luật Nhà nước, Tổ chức quản lý chợ có trách nhiệm lập biên bản và chuyển giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét xử lý theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Trường hợp phát hiện thương nhân kinh doanh hàng cấm, hàng nhập lậu, hàng gian, hàng giả, hàng không bảo đảm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm... trong phạm vi chợ, Tổ chức quản lý chợ được quyền lập biên bản tạm giữ (hoặc niêm phong tại hiện trường) trong vòng 24 giờ, đồng thời liên hệ ngay với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, của Tổ chức quản lý chợ cũng như đến lợi ích của tổ chức, cá nhân khác... thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

3. Xử lý vi phạm Nội quy chợ

Các đối tượng vi phạm Nội quy chợ, tùy theo tính chất mức độ vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử lý (được thể hiện bằng văn bản, có hoặc không có thông báo công khai) sau đây:

a) Đối với thương nhân kinh doanh tại chợ áp dụng các hình thức phê bình, cảnh cáo, đình chỉ ngày hoạt động kinh doanh tại điểm kinh doanh đang thuê, sử dụng tại chợ, rút (cắt - hủy bỏ) hợp đồng thuê, sử dụng điểm kinh doanh và thu hồi lại điểm kinh doanh.

b) Đối với người đến chợ giao dịch, mua bán (kể cả người kinh doanh không thường xuyên), người vào tham quan, thi hành công vụ tại chợ áp dụng các hình thức phê bình, cảnh cáo.

c) Đối với cán bộ, nhân viên quản lý chợ áp dụng các hình thức phê bình, cảnh cáo, buộc thôi việc (áp dụng đối với người do Tổ chức quản lý chợ tuyển dụng).

d) Hình thức xử lý áp dụng chung cho các đối tượng vi phạm và/hoặc không tuân thủ Nội quy chợ.

- Bị Tổ chức quản lý chợ lập biên bản đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính (như phạt cảnh cáo, phạt tiền; tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm; tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh, chứng chỉ hành nghề; và/hoặc bị áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả...) nếu việc xử lý vi phạm Nội quy chợ vượt thẩm quyền của Tổ chức quản lý chợ;

- Không cho vào trong phạm vi chợ (nếu xét thấy có thể gây nguy hiểm đến an ninh, trật tự, an toàn cho người và tài sản... trong phạm vi chợ);

- Không được vào chợ để thực hiện các hoạt động giao nhận hàng hóa, thi hành công vụ hay làm dịch vụ... hoặc phải hoàn toàn tự chịu trách nhiệm nếu không tuân thủ các quy định có liên quan trong Nội quy chợ;

- Ngoài ra, các đối tượng vi phạm còn có thể bị buộc phải thực hiện một hoặc các biện pháp để khắc phục hậu quả (như buộc khôi phục tình trạng ban đầu đã bị thay đổi hay thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả khác) do vi phạm Nội quy chợ gây ra và/hoặc bồi thường thiệt hại phát sinh theo quy định của pháp luật.

4. Thẩm quyền xử lý vi phạm Nội quy chợ

Thủ trưởng Tổ chức quản lý chợ được quyền:

- a) Quyết định việc áp dụng các hình thức và biện pháp xử lý các hành vi vi phạm Nội quy chợ như quy định tại khoản 3 Điều này;
- b) Quyết định việc có thông báo hay không thông báo công khai, hình thức và phạm vi thông báo việc xử lý vi phạm Nội quy chợ;
- c) Chỉ đạo việc lập và ký biên bản chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý đối hành vi vi phạm pháp luật trong phạm vi chợ và vi phạm Nội quy chợ vượt thẩm quyền của Tổ chức quản lý chợ.

Điều 12. Về khen thưởng

Các tổ chức, cá nhân chấp hành tốt việc thực hiện Nội quy chợ hoặc có thành tích xuất sắc trong việc ngăn chặn, bắt kẻ gian, trộm cắp; phát hiện kịp thời và tích cực chữa cháy có hiệu quả... Tổ chức quản lý chợ có văn bản đề xuất với UBND cấp có thẩm quyền hoặc do Tổ chức quản lý chợ khen thưởng theo thẩm quyền.

Điều 13. Các quy định khác (nếu có)

Do Tổ chức quản lý chợ đề nghị.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Bản Nội quy này có hiệu lực từ ngày.....tháng....năm....., có hiệu lực kể từ ngày được UBND (huyện, thị xã, thành phố)... phê duyệt.
2. Toàn bộ Nội quy này được phổ biến đến mọi đối tượng hoạt động kinh doanh, làm việc thường xuyên, ổn định tại chợ. Bản tóm tắt những điểm chính, cần thiết của Nội quy này được niêm yết công khai, rõ ràng, ở nơi dễ nhìn, dễ quan sát và phải được phổ biến đến thương nhân kinh doanh tại chợ.
3. Ngoài việc phải nghiêm chỉnh chấp hành Nội quy chợ và các quy định pháp luật hiện hành, thương nhân, hộ kinh doanh không thường xuyên, người đến chợ giao dịch, mua, bán, tham quan, thi hành công vụ... còn phải tuân theo sự hướng dẫn của cán bộ, nhân viên Tổ chức quản lý chợ./.

Đắk Lắk, ngày... tháng... năm 20...

Tổ chức quản lý chợ

Thủ trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 037/2025/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ sử dụng
diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 60/2024/NĐ-CP của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ.

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 61/TTr-SCT ngày 09 tháng 11 năm 2025 và Báo cáo số 184/BC-SCT ngày 22 tháng 11 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 12 năm 2025

2. Giao Sở Công Thương chủ trì tham mưu ban hành văn bản định giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định; phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện Quyết định; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

Phụ lục

**QUY ĐỊNH ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ
SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH BÁN HÀNG TẠI CHỢ ĐƯỢC ĐẦU TƯ
TỪ NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 037/2025/QĐ-UBND ngày 04/12/2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Stt	Tên dịch vụ	Đặc điểm cơ bản
1	Ki-ốt bán hàng (Gian bán hàng) tại chợ	- Là công trình độc lập hoặc một gian trong một dãy nhà thuộc phạm vi chợ đang hoạt động phù hợp với quy định; - Phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế Chợ TCVN 9211:2012; - Có mái che, có tường/vách ngăn riêng biệt; - Có lối đi phù hợp với quy hoạch của chợ; - Đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy; - Có hệ thống điện, nguồn cấp điện; - Dành cho đối tượng kinh doanh thường xuyên; - Phân loại theo vị trí: + Khu vực A: vị trí kinh doanh thuận lợi; + Khu vực B: vị trí kinh doanh trung bình; + Khu vực C: vị trí kinh doanh không thuận lợi; - (xem ghi chú 1). - Diện tích tối thiểu là 03 m²/điểm (xem ghi chú 2).
2	Quầy hàng/sạp hàng trong nhà chợ chính và các hạng mục công trình có mái che khác	- Nằm trong phạm vi chợ; thuộc khu vực nhà chính hoặc công trình có mái che; - Phù hợp với Tiêu chuẩn thiết kế Chợ TCVN 9211:2012; - Không có tường bao cố định từng quầy hàng/sạp hàng, có thể bố trí vách ngăn; - Có lối đi phù hợp với quy hoạch của chợ; - Đảm bảo an toàn phòng cháy, chữa cháy; - Dành cho đối tượng kinh doanh thường xuyên; - Phân loại theo vị trí: + Khu vực A: Quầy hàng/sạp hàng có vị trí kinh

		doanh thuận lợi; + Khu vực B: Quầy hàng/sạp hàng có vị trí kinh doanh trung bình; + Khu vực C: Quầy hàng/sạp hàng có vị trí kinh doanh không thuận lợi; (xem ghi chú 1) - Diện tích tối thiểu là 3 m ² /điểm (xem ghi chú 2).
3	Diện tích bán hàng ngoài trời (ngoài nhà chợ chính)	- Nằm trong phạm vi chợ, ngoài khu vực dành cho quầy hàng/sạp hàng, ki-ốt, có thể có mái che chung hoặc không có, phù hợp với điều kiện thực tế của từng chợ; - Mặt bằng không đọng nước, có lối đi phù hợp quy hoạch của chợ; - Dành cho hộ kinh doanh không thường xuyên hoặc quy mô nhỏ (Xem ghi chú 3); - Phân loại theo diện tích sử dụng: + Bán hàng có quy mô nhỏ dưới 1m ² + Bán hàng có quy mô vừa từ 1m ² đến dưới 2m ² + Bán hàng có quy mô lớn từ 2m ² trở lên

Ghi chú:**1. Các tiêu chí chính để phân loại vị trí kinh doanh (A, B, C):**

- **Khu vực A** (vị trí kinh doanh thuận lợi): Là khu vực có lưu lượng khách qua lại cao nhất, dễ tiếp cận từ bên ngoài; bao gồm các vị trí tại lối đi chính, ngã ba/ngã tư trong chợ, gần bãi để xe, gần cổng ra vào chính, hoặc tiếp giáp đường giao thông chính bên ngoài (nếu có). Vị trí có tầm nhìn rộng, dễ thu hút khách hàng. Thông thường chiếm tỷ lệ **không quá 20–30%** tổng số điểm kinh doanh trong chợ.

- **Khu vực B** (vị trí kinh doanh trung bình): Là khu vực không thuộc mặt tiền chính nhưng vẫn có lưu lượng khách ổn định ở mức trung bình; bao gồm các vị trí tại lối đi phụ, giữa các dãy hàng hóa trong nhà chợ chính, hoặc khu vực xen kẽ giữa khu vực A và C. Tầm nhìn, khả năng tiếp cận khách hàng ở mức trung bình. Thường chiếm tỷ lệ **khoảng 40–60%** tổng số điểm kinh doanh.

- **Khu vực C** (vị trí kinh doanh không thuận lợi): Là khu vực có lưu lượng khách thấp nhất, ít người qua lại hoặc khó tiếp cận; bao gồm các vị trí ở cuối dãy hàng, góc khuất, gần khu tập kết rác, khu vệ sinh, hoặc khu vực phụ trợ ít thu hút khách. Tầm nhìn và khả năng tiếp cận khách hàng hạn chế. Thường chiếm tỷ lệ **khoảng 10–20%** tổng số điểm kinh doanh.

2. Đối với các ki-ốt, quầy/sạp có diện tích nhỏ hơn $3m^2$ đã hình thành trước khi Quyết định này có hiệu lực thì được tiếp tục sử dụng và **được tính giá dịch vụ theo diện tích thực tế** theo quy định pháp luật.

Trường hợp chợ được cải tạo, nâng cấp hoặc xây mới thì ki-ốt, quầy/sạp phải đáp ứng đầy đủ đặc điểm kinh tế – kỹ thuật quy định tại quy định này.

3. Hộ kinh doanh không thường xuyên: Các hộ hoặc cá nhân buôn bán nhỏ lẻ, tự phát hoặc theo mùa vụ, có tần suất hoạt động không ổn định, không có vị trí kinh doanh cố định, thường bố trí tại khu vực kinh doanh ngoài trời của chợ, chủ yếu phục vụ nhu cầu trao đổi hàng hóa, nông sản, thực phẩm hằng ngày./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 039/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng số 43/2024/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 286/TTr-STC ngày 04 tháng 11 năm 2025 và Công văn số 4486/STC-QLG&CS ngày 25 tháng 11 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 8 Điều 27 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đơn vị, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật (sau đây gọi là Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường).

2. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan tới việc lập, phê duyệt dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

a) Chi tổ chức họp với người có đất, chủ sở hữu tài sản trong khu vực thu hồi để phổ biến, tuyên truyền các chính sách, pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và tiếp nhận ý kiến, tổ chức vận động người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản liên quan thực hiện quyết định thu hồi đất thực hiện dự án: 150.000 đồng/người/cuộc họp.

b) Chi điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất và xác định nguồn gốc đất và tài sản gắn liền với đất thu hồi gồm: Phát tờ khai, hướng dẫn người có đất, chủ sở hữu tài sản kê khai; đo đạc xác định diện tích thực tế các thửa đất nằm trong ranh giới khu đất thu hồi để thực hiện dự án (nếu có) của từng người có đất thu hồi làm căn cứ thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trong trường hợp phải đo đạc lại; kiểm kê số lượng nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất của từng chủ sở hữu tài sản; kiểm tra, đối chiếu giữa tờ khai với kết quả kiểm kê, xác định mức độ thiệt hại với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản cụ thể; tính toán giá trị thiệt hại về đất, nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác: 300.000 đồng/ngày/người.

c) Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ khâu tính toán, xác định mức bồi thường, hỗ trợ đến khâu phê duyệt phương án, thông báo công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư,

cụ thể như sau:

Lập, công khai phương án: 250.000 đồng/ngày/người.

Hợp thẩm định, phê duyệt phương án: 150.000 đồng/người/cuộc họp.

d) Chi tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định: 250.000 đồng/ngày/người.

đ) Chi phục vụ việc hướng dẫn thực hiện, giải quyết những vướng mắc trong tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định: 250.000 đồng/ngày/người.

e) Chi thuê nhân công thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có). Việc thuê nhân công do người đứng đầu Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường quyết định, quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ và chỉ được thực hiện khi Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường không có đủ nhân sự để thực hiện và không được thực hiện nhiệm vụ trùng lặp với nhân sự của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường: 350.000 đồng/ngày/người.

g) Chi phí đăng báo; phát sóng trên đài phát thanh hoặc truyền hình; chi thuê nhà làm việc, thuê và mua sắm máy móc, thiết bị để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường và cơ quan thẩm định; chi in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc (bưu chính, điện thoại), xăng xe và các nội dung chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Thực hiện theo thực tế, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, có hóa đơn chứng từ hợp pháp và khả năng nguồn kinh phí.

2. Mức chi tổ chức thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất:

a) Chi thông báo, tuyên truyền vận động các đối tượng thực hiện quyết định cưỡng chế kiểm đếm, quyết định cưỡng chế thu hồi đất: 150.000 đồng/ngày/người.

b) Chi phục vụ công tác tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất: 300.000 đồng/ngày/người.

c) Chi phí bảo vệ, chống tái chiếm đất sau khi tổ chức thực hiện cưỡng chế thu hồi đất của thửa đất cưỡng chế thu hồi đến thời điểm hoàn thành việc giải phóng mặt bằng: 250.000 đồng/ngày/người.

d) Chi mua nguyên liệu, nhiên liệu, thuê phương tiện, thiết bị bảo vệ, y tế, phòng chống cháy nổ, các thiết bị, phương tiện cần thiết khác phục vụ cho việc thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất; chi phí niêm phong, phá, tháo dỡ, vận chuyển tài sản; di chuyển người bị cưỡng chế và người có liên quan ra khỏi khu đất cưỡng chế, chi thuê địa điểm, nhân công, phương tiện bảo quản tài sản và các khoản chi phí thực tế hợp pháp khác phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện bảo quản tài sản khi thực hiện cưỡng chế thu hồi đất trong trường hợp

chủ sở hữu tài sản không thanh toán; chỉ cho công tác quay phim, chụp ảnh phục vụ cho việc thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất và các nội dung chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất: Thực hiện theo thực tế, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, có hoá đơn chứng từ hợp pháp và khả năng nguồn kinh phí.

3. Trường hợp một người trong cùng một thời gian thực hiện nhiều công việc khác nhau thì chỉ được nhận mức chi của một công việc có mức chi cao nhất.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt.

2. Đối với trường hợp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất từ ngày 01/8/2024 đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng chưa phê duyệt chi phí cưỡng chế thu hồi đất thì chi phí cưỡng chế thu hồi đất được thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2025.

2. Bãi bỏ Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Phú Yên (trước đây) Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyễn Thảo

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 040/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 13 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 0409/TTr-SNNMT ngày 19 tháng 11 năm 2025 và Công văn số 05462/SNNMT-QBVRMT ngày 01 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định một số nội dung thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, bao gồm:

1. Mức sử dụng nước tối thiểu đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 sử dụng nguồn nước cho sản xuất công nghiệp thuộc các ngành nghề theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

2. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại khoản 4 Điều 57 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 26 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường tỉnh.

3. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 6 Điều 57 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 26 Điều 1 Nghị định số 91/2024/NĐ-CP trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường tỉnh.

4. Điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến cung ứng, sử dụng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

Điều 3. Mức sử dụng nước tối thiểu phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng

Cơ sở sản xuất công nghiệp phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trong trường hợp có quy mô khai thác sử dụng nước từ 10 m³/ngày đêm trở lên, khối lượng nước sử dụng tối thiểu 3.650 m³/năm đối với trường hợp khai thác nước dưới đất; từ 100 m³/ngày đêm trở lên, khối lượng nước sử dụng tối thiểu 36.500 m³/năm đối với trường hợp khai thác nước mặt. Khối lượng nước để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là khối lượng nước cơ sở sản xuất công nghiệp đã sử dụng tính theo đồng hồ đo nước hoặc theo lượng nước được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc theo chứng từ mua bán nước giữa cơ sở sản xuất công nghiệp với đơn vị kinh doanh nước.

Điều 4. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường tỉnh

1. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường tỉnh bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ.

2. Mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của tổ chức nuôi trồng thủy sản hoặc liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản trong trường hợp chi trả ủy thác thông qua Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường tỉnh bằng 1% tổng doanh thu thực hiện trong kỳ.

Điều 5. Điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Đối với những diện tích rừng có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng lớn hơn 02 lần mức hỗ trợ bình quân của ngân sách Nhà nước cho khoán bảo vệ rừng, thực hiện điều tiết số tiền vượt quá cho diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng tại các lưu vực có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên, phù hợp đối tượng trên cùng địa bàn tỉnh; đảm bảo các diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng được nhận điều tiết có số tiền chi trả không vượt quá 02 lần mức hỗ trợ bình quân của ngân sách Nhà nước cho khoán bảo vệ rừng.

2. Đối với số tiền dịch vụ môi trường rừng thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng nhưng chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng, thực hiện điều tiết số tiền dịch vụ môi trường rừng cho diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng tại các lưu vực có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên, phù hợp đối tượng trên cùng địa bàn tỉnh; đảm bảo các diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng được nhận điều tiết có số tiền chi trả không vượt quá 02 lần mức hỗ trợ bình quân của ngân sách Nhà nước cho khoán bảo vệ rừng.

Số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho 01 ha rừng sau điều tiết được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hàng năm.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Công Thương; Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các xã, phường; Giám đốc Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 041/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung và định mức tỷ lệ thu nhập chịu thuế tính trước trong dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị; quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BXD ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 81/TTr-SXD ngày 18 tháng 9 năm 2025, Báo cáo số 249/BC-SXD ngày 14 ngày 11 tháng 2025 và Báo cáo số 290/BC-SXD ngày 28 ngày 11 tháng 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quy định định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung và định mức tỷ lệ thu nhập chịu thuế tính trước trong dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị; quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung, thu nhập chịu thuế tính trước trong dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công; quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc áp dụng định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung và thu nhập chịu thuế tính trước trong dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công nêu tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung và định mức tỷ lệ thu nhập chịu thuế tính trước trong dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công

1. Định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung tính trên chi phí nhân công:

Đơn vị tính: %

STT	Loại dịch vụ sự nghiệp công	Loại đô thị		
		I	II	III ÷ V
01	Dịch vụ chiếu sáng đô thị	47	46	44
02	Dịch vụ cây xanh đô thị	46	45	44

Trường hợp chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công >60% chi phí trực tiếp trong dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công thì chi phí quản lý chung được xác định theo định mức tỷ lệ là 2,5% trên chi phí sử dụng xe, máy, thiết bị thi công.

2. Định mức tỷ lệ thu nhập chịu thuế tính trước (TN) trong dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị được xác định bằng tỷ lệ % so với chi phí trực tiếp và chi phí quản lý chung, trong đó, định mức tỷ lệ thu nhập chịu thuế tính trước là 3,5%.

Điều 3. Quản lý chi phí dịch vụ sự nghiệp công

1. Các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ và kinh phí ngân sách thực hiện dịch vụ sự nghiệp công, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm tổ chức lập dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị trong phạm vi quản lý gửi Sở Xây dựng thẩm định; Sở Xây dựng thẩm định, tổng hợp kết quả thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị trên địa bàn quản lý, sử dụng ngân sách cấp mình quản lý theo quy định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 26 tháng 12 năm 2025.

2. Bãi bỏ Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quản lý, xác định chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Đối với các dịch vụ sự nghiệp công chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 038/2025/QĐ-CTUBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 265/TTr-STC ngày 24 tháng 10 năm 2025, Công văn số 3843/STC-QLG&CS ngày 07 tháng 11 năm 2025;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định phân cấp thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định phân cấp thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 12 năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyên Thảo

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Về phân cấp thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 038/2025/QĐ-CTUBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Phân cấp thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài sản công, gồm: giao tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản công, khai thác tài sản công, thu hồi tài sản, điều chuyển tài sản, bán tài sản, thanh lý tài sản, tiêu huỷ tài sản, xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị huỷ hoại, sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, phê duyệt Đề án đối với tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập, thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước.

2. Các nội dung không được phân cấp tại Quyết định này thì thực hiện theo thẩm quyền quy định tại Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, bao gồm: Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Cơ quan nhà nước trực thuộc các sở, ban, ngành và tương đương; Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).

2. Đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh (bao gồm cả tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh); tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật về hội.

4. Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công.

Chương II

VỀ PHÂN CẤP QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Điều 3. Thẩm quyền quyết định giao tài sản công (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô)

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ Văn phòng đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh) quyết định giao tài sản công cho các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao tài sản công cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 4: Thẩm quyền quyết định mức khoán kinh phí sử dụng nhà ở công vụ áp dụng đối với từng đối tượng khoán

Chủ tịch UBND cấp xã quyết định mức khoán kinh phí sử dụng nhà ở công vụ áp dụng đối với từng đối tượng khoán tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ Văn phòng đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh) quyết định đối tượng, mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị cho cán bộ, công chức và đối tượng khác thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đối tượng, mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị cho cán bộ, công chức và đối tượng khác thuộc phạm vi quản lý.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định khoán kinh phí sử dụng các tài sản khác (không thuộc các trường hợp tại Điều 4, Điều 5 Quy định này)

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc khoán kinh phí sử dụng tài sản khác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch UBND cấp xã quyết định việc khoán kinh phí sử dụng tài sản khác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 7. Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công

Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ Văn phòng đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh), Chủ tịch UBND cấp xã quyết định khai thác tài sản công đối với các tài sản quy định tại điểm d, điểm đ, điểm g khoản 1 Điều 14 và điểm d, điểm đ, điểm g khoản 1 Điều 50 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô)

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi tài sản của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thu hồi tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô)

1. Sở Tài chính quyết định điều chuyển:

a) Tài sản công từ cơ quan tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, cấp xã, Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, tổ chức chính trị - xã hội sang cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam.

b) Tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; tài sản giữa cấp tỉnh và cấp xã; tài sản giữa các xã, phường.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định điều chuyển tài sản giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 10. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công là tài sản cố định (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô)

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ Văn phòng đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh) quyết định bán tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bán tài sản công là tài sản cố định của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 11. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô)

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ Văn phòng đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh) quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 12. Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô)

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ Văn phòng đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh) quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu hủy tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 13. Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô)

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ Văn phòng đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh) quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 14. Thẩm quyền quyết định xử lý vật tư, vật liệu thu hồi được trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công

1. Thẩm quyền điều chuyển thực hiện theo quy định tại Điều 9 quy định này.

2. Thẩm quyền bán vật tư, vật liệu thu hồi được trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công thực hiện theo quy định tại Điều 10 quy định này.

Điều 15. Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Người quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư là người quyết định sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 16. Thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị mình và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công cho đơn vị sự nghiệp công lập cấp xã vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

Chương III
VỀ PHÂN CẤP QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN
CỦA DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 17. Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án

Người quyết định phê duyệt dự án là người phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án.

Điều 18. Thẩm quyền quyết định điều chuyển, bán vật tư, vật liệu thu hồi trong quá trình thực hiện dự án

Người quyết định phê duyệt dự án là người phê duyệt phương án điều chuyển, bán vật tư, vật liệu thu hồi trong quá trình thực hiện dự án./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: 0262 8585868
E-mail: congbao@daklak.gov.vn